BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/2016/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2016*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thị hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Dược;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các danh mục thuốc sau đây

1. Danh mục thuốc đấu thầu tại Phụ lục I.
2. Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia tại Phụ lục II.
3. Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương tại Phụ lục III.
4. Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Phụ lục IV.

Điều 2. Tiêu chí, nguyên tắc xây dựng các danh mục

Các danh mục thuốc quy định tại Điều 1 Thông tư này được xây dựng căn cứ theo các tiêu chí, nguyên tắc tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Quản lý Dược đề xuất việc cập nhật, bổ sung hoặc điều chỉnh các danh mục thuốc cho phù hợp tình hình thực tế và bảo đảm đáp ứng kịp thời thuốc phục vụ cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược) để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

PHỤ LỤC I
Danh mục thuốc đấu thầu
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

PHẦN I. DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC

Ghi chú: Đối với các thuốc phối hợp bởi nhiều thành phần thuộc danh mục cũng phải thực hiện đấu thầu theo quy định.

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ	
1	Atropin sulfat	Tiêm
2	Bupivacain (hydroclorid)	Tiêm
3	Dexmedetomidin	Tiêm
4	Diazepam	Tiêm
5	Etomidat	Tiêm
6	Fentanyl	Tiêm
7	Flunitrazepam	Tiêm, uống
8	Halothan	Đường hô hấp
9	Isofluran	Đường hô hấp
10	Ketamin	Tiêm
11	Levobupivacain	Tiêm
12	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm, dùng ngoài
		Khí dung
13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm
14	Lidocain + prilocain	Dùng ngoài
15	Midazolam	Tiêm
16	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm
17	Pethidin	Tiêm
18	Procain hydroclorid	Tiêm
19	Proparacain (hydroclorid)	Tiêm, nhỏ mắt
20	Propofol	Tiêm
21	Sevofluran	Đường hô hấp, khí dung
22	Sufentanil	Tiêm
23	Thiopental (muối natri)	Tiêm
24	Cyclizin	Tiêm
		Uống
25	Kali ferocyanid (K4Fe(CN)6.3H2O)	Uống
26	Natri Nitrit	Tiêm

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP	
	2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid	
27	Aceclofenac	Uống
28	Acemetacin	Uống
29	Aescin	Tiêm, uống
30	Celecoxib	Uống
31	Dexibuprofen	Uống
32	Diclofenac	Tiêm, nhỏ mắt
		Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn
33	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Tiêm, uống
		Truyền tĩnh mạch
34	Etodolac	Uống
35	Etoricoxib	Uống
36	Fentanyl	Miếng dán
37	Floctafenin	Uống
38	Flurbiprofen natri	Uống, thuốc đạn
39	Ibuprofen	Uống
40	Ketoprofen	Tiêm, miếng dán
		Uống, dùng ngoài
41	Ketorolac	Tiêm, uống, nhỏ mắt
42	Loxoprofen	Uống
43	Meloxicam	Tiêm
		Uống, dùng ngoài
44	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Miếng dán, dùng ngoài
45	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm
46	Morphin sulfat	Uống
47	Nabumeton	Uống
48	Naproxen	Uống, đặt
49	Nefopam (hydroclorid)	Tiêm, uống
50	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm
		Uống, đặt
51	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống
52	Paracetamol + codein phosphat	Uống
53	Paracetamol + ibuprofen	Uống
54	Paracetamol + pseudoephedrin	Uống
55	Paracetamol + pseudoephedrin + chlorpheniramin	Uống
56	Pethidin (hydroclorid)	Tiêm

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
57	Piroxicam	Tiêm
		Uống
58	Tenoxicam	Tiêm
		Uống
59	Tiaprofenic acid	Uống
60	Tramadol	Tiêm, uống
	2.2. Thuốc điều trị gút	
61	Allopurinol	Uống
62	Benzbromaron	Uống
63	Colchicin	Uống
64	Probenecid	Uống
	2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp	
65	Diacerein	Uống
66	Glucosamin	Uống
	2.4. Thuốc khác	
67	Alendronat	Uống
68	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống
69	Alpha chymotrypsin	Tiêm
		Uống
70	Calcitonin	Tiêm
71	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm, uống
72	Etanercept	Tiêm
73	Infliximab	Truyền tĩnh mạch
74	Leflunomid	Uống
75	Methocarbamol	Tiêm, uống
76	Risedronat	Uống
77	Tocilizumab	Tiêm
78	Zoledronic acid	Tiêm
	3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN	
79	Acrivastin	Uống
80	Alimemazin	Uống
81	Cetirizin	Uống
82	Cinnarizin	Uống
83	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống
84	Desloratadin	Uống
85	Dexchlorpheniramin	Uống
		Tiêm
86	Diphenhydramin	Tiêm, uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
87	Ebastin	Uống
88	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm
89	Fexofenadin	Uống
90	Hydroxyzin	Uống
91	Ketotifen	Uống
		Nhỏ mắt
92	Levocetirizin	Uống
93	Loratadin	Uống
94	Loratadin + pseudoephedrin	Uống
95	Mequitazin	Uống
96	Promethazin (hydroclorid)	Tiêm, uống, dùng ngoài
	4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC	
97	Acetylcystein	Tiêm
98	Atropin (sulfat)	Tiêm
99	Bretylium tosilat	Tiêm
100	Calci gluconat	Tiêm
		Uống
101	Dantrolen	Uống
102	Deferoxamin	Uống, Tiêm truyền
103	Dimercaprol	Tiêm
104	DL - methionin	Uống
105	Đồng sulfat	Uống
106	Edetat natri calci (EDTA Ca-Na)	Tiêm, uống
107	Ephedrin (hydroclorid)	Tiêm
108	Esmolol	Tiêm
109	Flumazenil	Tiêm
110	Fomepizol	Tiêm
111	Glucagon	Tiêm
112	Glutathion	Tiêm
113	Hydroxocobalamin	Tiêm
114	Leucovorin (folinic acid)	Tiêm
115	Nalorphin	Tiêm
116	Naloxon (hydroclorid)	Tiêm
117	Naltrexon	Uống
118	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm
119	Natri sulfat	Uống
120	Natri thiosulfat	Tiêm, uống
121	Nor - epinephrin (Nor - adrenalin)	Tiêm
122	Penicilamin	Tiêm, uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
123	Phenylephrin	Tiêm, uống
124	Polystyren	Uống
		Thụt hậu môn
125	Pralidoxim iodid	Tiêm, uống
126	Protamin sulfat	Tiêm
127	N-methylglucamin succinat + natri clorid + kali clorid+ magnesi clorid	Tiêm truyền
128	Sorbitol	Dung dịch rửa
129	Silibinin	Tiêm
130	Succimer	Uống
131	Than hoạt	Uống
132	Xanh methylen	Tiêm
	5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH	
133	Carbamazepin	Uống
134	Gabapentin	Uống
135	Lamotrigine	Uống
136	Levetiracetam	Uống
		Tiêm
137	Oxcarbazepin	Uống
138	Phenobarbital	Tiêm, uống
139	Phenytoin	Tiêm
		Uống
140	Pregabalin	Uống
141	Topiramat	Uống
142	Valproat magnesi	Uống
143	Valproat natri	Uống
		Tiêm
144	Valproat natri + valproic acid	Uống
145	Valproic acid	Uống
146	Valpromid	Uống
147	Ethosuximid	Uống
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN	
	6.1. Thuốc trị giun, sán	
148	Albendazol	Uống
149	Diethylcarbamazin (dihydrogen citrat)	Uống
150	Ivermectin	Uống
151	Mebendazol	Uống
152	Metrifonat	Uống
153	Niclosamid	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
154	Praziquantel	Uống
155	Pyrantel	Uống
156	Triclabendazol	Uống
157	Oxamniquin	Uống
	6.2. Chống nhiễm khuẩn	
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam	
158	Amoxicilin	Uống
159	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm
		Uống
160	Amoxicilin + sulbactam	Tiêm, uống
161	Ampicilin (muối natri)	Tiêm
162	Ampicilin + sulbactam	Tiêm, uống
163	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm
164	Benzylpenicilin	Tiêm
165	Cefaclor	Uống
166	Cefadroxil	Uống
167	Cefalexin	Uống
168	Cefalothin	Tiêm
169	Cefamandol	Tiêm
170	Cefazolin	Tiêm
171	Cefdinir	Uống
172	Cefepim	Tiêm
173	Cefixim	Uống
174	Cefmetazol	Tiêm
175	Cefoperazon	Tiêm
176	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm
177	Cefotaxim	Tiêm
178	Cefotiam	Tiêm
179	Cefoxitin	Tiêm
180	Cefpirom	Tiêm
181	Cefpodoxim	Uống
182	Cefradin	Tiêm
		Uống
183	Ceftazidim	Tiêm
184	Ceftezol	Tiêm
185	Ceftibuten	Tiêm, uống
186	Ceftizoxim	Tiêm
187	Ceftriaxon	Tiêm
188	Cefuroxim	Tiêm
		Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
189	Cloxacilin	Tiêm, uống
190	Doripenem	Tiêm
191	Ertapenem	Tiêm
192	Imipenem + cilastatin	Tiêm
193	Meropenem	Tiêm
194	Oxacilin	Tiêm, uống
195	Piperacilin	Tiêm
196	Piperacilin + tazobactam	Tiêm
197	Phenoxy methylpenicilin	Uống
198	Procain benzylpenicilin	Tiêm
199	Sultamicillin	Uống
200	Ticarcillin + kali clavulanat	Tiêm
	6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid	
201	Amikacin	Tiêm
202	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài
203	Neomycin (sulfat)	Uống, thuốc mắt
204	Neomycin + bacitracin	Dùng ngoài
205	Neomycin + betamethason	Dùng ngoài
206	Neomycin + polymyxinB	Thuốc mắt
207	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Thuốc mắt, nhỏ tai
208	Neomycin + triamcinolon	Dùng ngoài
209	Netilmicin sulfat*	Tiêm
210	Tobramycin	Tiêm
		Nhỏ mắt
211	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt
212	Spectinomycin	Tiêm
	6.2.3. Thuốc nhóm phenicol	
213	Cloramphenicol	Tiêm
		Uống, nhỏ mắt
214	Cloramphenicol + dexamethason	Nhỏ tai, nhỏ mắt, dùng ngoài
215	Cloramphenicol + sulfacetamid	Tiêm
216	Thiamphenicol	Nhỏ mắt
	6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol	
217	Metronidazol	Tiêm truyền
		Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo
218	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo
219	Metronidazol + clindamycin	Dùng ngoài
220	Secnidazol	Uống
221	Tinidazol	Tiêm truyền
		Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid	
222	Clindamycin	Tiêm
		Uống
	6.2.6. Thuốc nhóm macrolid	
223	Azithromycin	Tiêm
224	Azithromycin	Uống
225	Clarithromycin	Uống
226	Erythromycin	Uống, dùng ngoài
227	Erythromycin + sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống
228	Roxithromycin	Uống
229	Spiramycin	Uống
230	Spiramycin + metronidazol	Uống
231	Telithromycin	Uống
	6.2.7. Thuốc nhóm quinolon	
232	Ciprofloxacin	Tiêm
		Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai
233	Levofloxacin	Tiêm truyền
234	Levofloxacin	Uống, nhỏ mắt
235	Lomefloxacin	Uống, nhỏ mắt
236	Moxifloxacin	Tiêm
237	Moxifloxacin	Uống, nhỏ mắt
238	Nalidixic acid	Uống
239	Norfloxacin	Uống
		Nhỏ mắt
240	Ofloxacin	Tiêm
		Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai
241	Pefloxacin	Tiêm, uống
	6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid	
242	Natri Sulfacetamid + methylthionin clorid	Nhỏ mắt
243	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài
244	Sulfadimidin (muối natri)	Uống
245	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống
246	Sulfaguanidin	Uống
247	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống
248	Sulfamethoxazol + trimethoprim + than hoạt	Uống
249	Sulfasalazin	Uống
250	Pyrimethamin	Uống
251	Pentamidin	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin	
252	Doxycyclin	Uống
253	Minocyclin	Tiêm, uống
254	Tetracyclin (hydroclorid)	Uống, mỡ tra mắt
	6.2.10. Thuốc khác	
255	Argyrol	Nhỏ mắt
256	Colistin	Tiêm
257	Daptomycin	Tiêm
258	Fosfomycin (natri)	Tiêm, uống, nhỏ tai
259	Fusafungin	Phun
260	Linezolid	Uống, tiêm
261	Nitrofurantoin	Uống
262	Nitroxolin	Uống
263	Rifampicin	Uống, dùng ngoài
		Nhỏ mắt, nhỏ tai
264	Teicoplanin	Tiêm
265	Vancomycin	Tiêm
266	Clofazimin	Uống
267	Kali permanganate	Dùng ngoài
268	Calamin	Dùng ngoài
269	Benzyl benzoate	Dùng ngoài
270	Permethrin	Dùng ngoài
	6.3. Thuốc chống virút	
271	Atazanavir (sulfat)	Uống
272	Abacavir (ABC)	Uống
273	Aciclovir	Truyền tĩnh mạch
		Tiêm
		Uống, tra mắt, dùng ngoài
274	Adefovir dipivoxil	Uống
275	Didanosin (ddl)	Uống
276	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	Uống
277	Entecavir	Uống
278	Ganciclovir	Tiêm, uống
279	Indinavir (NFV)	Uống
280	Interferon (alpha)	Tiêm
281	Lamivudin	Uống
282	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	Uống
283	Nevirapin (NVP)	Uống
284	Oseltamivir	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
285	Pegylated interferon (peginterferon) alpha (2a hoặc 2b)	Tiêm
286	Ribavirin	Uống
287	Ritonavir	Uống
288	Saquinavir (SQV)	Uống
289	Stavudin (d4T)	Uống
290	Tenofovir (TDF)	Uống
291	Tenofovir + Lamivudin	Uống
292	Zanamivir	Hít
293	Zidovudin (ZDV hoặc AZT)	Uống
	6.4. Thuốc chống nấm	
294	Amphotericin B	Tiêm
295	Butoconazol nitrat	Kem bôi âm đạo
296	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài
297	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo
298	Clotrimazol	Đặt âm đạo
299	Dequalinium clorid	Thuốc đặt
300	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo
301	Fluconazol	Truyền tĩnh mạch, nhỏ mắt
		Uống, đặt âm đạo
302	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo, dùng ngoài
303	Flucytosin	Tiêm
304	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài
305	Itraconazol	Tiêm truyền
		Uống
306	Ketoconazol	Nhỏ mắt
		Dùng ngoài, đặt âm đạo
307	Metronidazol + miconazol + neomycin sulfat + polymycin B sulfat + gotukola	Đặt âm đạo
308	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo
309	Natamycin	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo
310	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, viên, bột đánh tưa lưỡi
311	Nystatin + metronidazol	Đặt âm đạo
312	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	Đặt âm đạo
313	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo
314	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo
315	Policresulen	Đặt âm đạo
316	Terbinafin (hydroclorid)	Uống, dùng ngoài

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip	
317	Diiodohydroxyquinolin	Uống
318	Diloxanid (furoat)	Uống
319	Metronidazol	Tiêm
		Uống
	6.6. Thuốc điều trị bệnh lao	
320	Ethambutol	Uống
321	Isoniazid	Uống
322	Isoniazid + ethambutol	Uống
323	Pyrazinamid	Uống
324	Rifampicin	Uống
325	Rifampicin + isoniazid	Uống
326	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống
327	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống
328	Streptomycin	Tiêm
329	Rifabutin	Uống
	Thuốc điều trị lao kháng thuốc	
330	Amikacin	Tiêm
331	Capreomycin	Tiêm
332	Ciprofloxacin	Uống
333	Cycloserin	Uống
334	Ethionamid	Uống
335	Kanamycin	Tiêm
336	Levofloxacin	Uống
337	Ofloxacin	Uống
	6.7. Thuốc điều trị sốt rét	
338	Amodiaquin	Uống
339	Artesunat	Tiêm
340	Cloroquin	Tiêm, uống
341	Hydroxy cloroquin	Uống
342	Mefloquin	Uống
343	Piperaquin + dihydroartemisinin	Uống
344	Primaquin	Uống
345	Proguanil	Uống
346	Quinin	Tiêm
		Uống
347	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống
348	Arthemether	Tiêm
349	Arthemether + Lumefantrin	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU	
350	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm, uống
351	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống
352	Flunarizin	Uống
353	Sumatriptan	Uống
	8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH	
	8.1. Thuốc điều trị ung thư	
354	Arsenic trioxid	Tiêm
355	Anastrozol	Uống
356	Anti thymocyte globulin	Tiêm
357	Bevacizumab	Tiêm
358	Bicalutamid	Uống
359	Bleomycin	Tiêm
360	Bortezomib	Tiêm
361	Busulfan	Tiêm, uống
362	Calci folinat	Tiêm, uống
363	Capecitabin	Uống
364	Carboplatin	Tiêm
365	Cetuximab	Truyền tĩnh mạch
366	Cisplatin	Tiêm
367	Clodronat disodium	Tiêm, uống
368	Cyclophosphamid	Tiêm, uống
369	Cytarabin	Tiêm
370	Dacarbazin	Tiêm
371	Dactinomycin	Tiêm
372	Daunorubicin	Tiêm
373	Decitabin	Tiêm
374	Docetaxel	Tiêm
375	Doxorubicin	Tiêm
376	Epirubicin hydroclorid	Tiêm
377	Erlotinib	Uống
378	Etoposid	Tiêm, uống
379	Exemestan	Uống
380	Fludarabin	Tiêm, uống
381	Flutamid	Uống
382	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm, dùng ngoài
383	Gefitinib	Uống
384	Gemcitabin	Tiêm
385	Goserelin acetat	Tiêm

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
386	Hydroxycarbamid/Hydroxyurea	Uống
387	Idarubicin	Tiêm
388	Ifosfamid	Tiêm
389	Imatinib	Viên
390	Irinotecan	Tiêm
391	L-asparaginase	Tiêm
392	Letrozol	Uống
393	Leuprorelin acetat	Tiêm
394	Melphalan	Tiêm, uống
395	Mercaptopurin	Uống
396	Mesna	Tiêm
397	Methotrexat	Tiêm, uống
398	Mitomycin	Tiêm
399	Mitoxantron	Tiêm
400	Nilotinib	Viên
401	Nimotuzumab	Tiêm
402	Oxaliplatin	Tiêm
403	Paclitaxel	Tiêm
404	Pamidronat	Tiêm, uống
405	Pemetrexed	Tiêm
406	Procarbazin	Uống
407	Rituximab	Tiêm
408	Sorafenib	Uống
409	Tamoxifen	Uống
410	Tegafur-uracil (UFT or UFUR)	Uống
411	Temozolomid	Uống
412	Thymosin alpha I	Tiêm
413	Trastuzumab	Truyền tĩnh mạch
414	Tretinoin (All-trans retinoic acid)	Uống
415	Triptorelin	Tiêm
416	Vinblastin (sulfat)	Tiêm
417	Vincristin (sulfat)	Tiêm
418	Vinorelbin	Tiêm, uống
	8.2. Thuốc điều hòa miễn dịch	
419	Azathioprin	Uống
420	Carmustin	Tiêm
421	Ciclosporin	Tiêm, uống
422	Basiliximab	Tiêm
423	Everolimus	Tiêm, uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
424	Glycyl funtumin (hydroclorid)	Tiêm
425	Mycophenolat	Uống
426	Tacrolimus	Tiêm, uống
427	Thalidomid	Uống
	9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU	
428	Alfuzosin	Uống
429	Cloramphenicol + Xanh methylen	Uống
430	Dutasterid	Uống
431	Flavoxat	Uống
432	Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Serenoa repens)	Uống
433	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	Uống
	10. THUỐC CHỐNG PARKINSON	
434	Biperiden	Uống
435	Levodopa + carbidopa	Uống
436	Levodopa + Carbidopa monohydrat + Entacapone	Uống
437	Levodopa + benserazid	Uống
438	Piribedil	Uống
439	Pramipexol	Uống
440	Tolcapon	Uống
441	Trihexyphenidyl (hydroclorid)	Uống
	11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU	
	11.1. Thuốc chống thiếu máu	
442	Acid folic (vitamin B9)	Uống Tiêm
443	Sắt ascorbat + acid folic	Uống
444	Sắt fumarat	Uống
445	Sắt fumarat + acid folic	Uống
446	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	Uống
447	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uống
448	Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic	Uống
449	Sắt protein succinylat	Uống
450	Sắt sucrose (hay dextran)	Tiêm
451	Sắt sulfat (hay oxalat)	Uống
452	Sắt sulfat + acid folic	Uống
453	Sắt sulfat + acid folic + kẽm sulfat	Uống
	11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu	
454	Acenocoumarol	Uống
455	Aminocaproic acid	Tiêm

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
456	Carbazochrom	Tiêm
		Uống
457	Cilostazol	Uống
458	Dabigatran	Uống
459	Enoxaparin (natri)	Tiêm
460	Ethamsylat	Tiêm, uống
461	Heparin (natri)	Tiêm
462	Nadroparin	Tiêm dưới da
463	Nadroparin calci	Tiêm
464	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống
465	Protamin sulfat	Tiêm
466	Rivaroxaban	Uống
467	Tranexamic acid	Tiêm
		Uống
468	Triflusal	Uống
469	Urokinase	Tiêm
470	Warfarin (muối natri)	Uống
	11.3. Máu và chế phẩm máu	
471	Albumin	Tiêm truyền
472	Huyết tương	Tiêm truyền
473	Khối bạch cầu	Tiêm truyền
474	Khối hồng cầu	Tiêm truyền
475	Khối tiểu cầu	Tiêm truyền
476	Máu toàn phần	Tiêm truyền
477	Yếu tố VIIa	Tiêm truyền
478	Yếu tố VIII	Tiêm truyền
479	Yếu tố IX	Tiêm truyền
	11.4. Dung dịch cao phân tử	
480	Dextran 40	Tiêm truyền
481	Dextran 60	Tiêm truyền
482	Dextran 70	Tiêm truyền
483	Gelatin	Tiêm truyền
484	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Tiêm truyền
485	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Tiêm truyền
	11.5. Thuốc khác	
486	Deferasirox	Uống
487	Deferipron	Uống
488	Erythropoietin	Tiêm
489	Filgrastim	Tiêm

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
490	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	Tiêm
491	Pegfilgrastim	Tiêm
	12. THUỐC TIM MẠCH	
	12.1. Thuốc chống đau thắt ngực	
492	Atenolol	Uống
493	Diltiazem	Uống
494	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, miếng dán
		Uống, ngậm dưới lưỡi
495	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Tiêm, khí dung, bình xịt
		Uống, ngậm dưới lưỡi
496	Nicorandil	Uống
		Tiêm
497	Trimetazidin	Uống
	12.2. Thuốc chống loạn nhịp	
498	Adenosin triphosphat	Tiêm
		Uống
499	Amiodaron (hydroclorid)	Tiêm
		Uống
500	Isoprenalin	Tiêm, Uống
501	Ivabradin	Uống
502	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm
503	Propranolol (hydroclorid)	Tiêm
		Uống
504	Sotalol	Uống
505	Verapamil (hydroclorid)	Tiêm
		Uống
	12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp	
506	Acebutolol	Uống
507	Amlodipin	Uống
508	Benazepril hydroclorid	Uống
509	Bisoprolol	Uống
510	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Uống
511	Candesartan	Uống
512	Captopril	Uống
513	Carvedilol	Uống
514	Cilnidipin	Uống
515	Clonidin	Tiêm
		Uống
516	Doxazosin	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
517	Enalapril	Uống
518	Felodipin	Uống
519	Hydralazin	Truyền tĩnh mạch
520	Imidapril	Uống
521	Indapamid	Uống
522	Irbesartan	Uống
523	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uống
524	Lacidipin	Uống
525	Lercanidipin (hydroclorid)	Uống
526	Lisinopril	Uống
527	Lisinopril + hydroclorothiazid	Uống
528	Losartan	Uống
529	Losartan + hydroclorothiazid	Uống
530	Methyldopa	Uống
531	Metoprolol	Uống
532	Moxonidin	Uống
533	Nebivolol	Uống
534	Nicardipin	Tiêm, uống
535	Nifedipin	Uống
536	Perindopril	Uống
537	Perindopril + amlodipin	Uống
538	Perindopril + indapamid	Uống
539	Quinapril	Uống
540	Ramipril	Uống
541	Rilmenidin	Uống
542	Telmisartan	Uống
543	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống
544	Valsartan	Uống
545	Valsartan + hydroclorothiazid	Uống
	12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp	
546	Heptaminol (hydroclorid)	Tiêm
		Uống
547	**12.5. Thuốc điều trị suy tim**	
548	Carvedilol	Uống
549	Digoxin	Uống
		Tiêm
550	Dobutamin	Tiêm
551	Dopamin (hydroclorid)	Tiêm
552	Milrinon	Tiêm
553	Nikethamid	Tiêm

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	12.6. Thuốc chống huyết khối	
554	Acenocoumarol	Uống
555	Acetylsalicylic acid	Uống
556	Alteplase	Tiêm
557	Clopidogrel	Uống
558	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uống
559	Eptifibatid	Uống Tiêm
560	Fondaparinux sodium	Tiêm
561	Iloprost	Tiêm, hít, thuốc mắt
562	Prostaglandin E1	Tiêm
563	Streptokinase	Tiêm
564	Tenecteplase	Tiêm
565	Radix astragali + Radix salviae miltiorrhizae + Radix paeoniae rubra + Rhizoma Ligustici Wallichii + Radix angelicae sinensis + Carthamus tinctorius + Semen Persicae + Radix polygalae + Rhizome acori tatarinowii + Buthus martensii + Hirudo + Eupolyphaga seu steleophaga + Calculus bovis artifactus + Cornu saigae tataricae	Uống
	12.7. Thuốc hạ lipid máu	
566	Atorvastatin	Uống
567	Bezafibrat	Uống
568	Ciprofibrat	Uống
569	Ezetimibe	Uống
570	Fenofibrat	Uống Uống (viên tác dụng chậm)
571	Fluvastatin	Uống
572	Gemfibrozil	Uống
573	Lovastatin	Uống
574	Pravastatin	Uống
575	Rosuvastatin	Uống
576	Simvastatin	Uống
	12.8. Thuốc khác	
577	Bosentan	Uống
578	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm
579	Choline alfoscerat	Tiêm Uống
580	Citicolin	Tiêm Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
581	Desoxycorton acetat	Tiêm
582	Fructose 1,6 diphosphat	Tiêm
583	Ginkgo biloba	Uống
584	Kali clorid	Tiêm
585	Indomethacin	Tiêm
586	Magnesi clorid + kali clorid + procain hydroclorid	Tiêm
587	Meclophenoxat	Tiêm
588	Naftidrofuryl	Uống
589	Nimodipin	Tiêm, uống
590	Panax notoginseng saponins	Tiêm
		Uống
591	Pentoxifyllin	Uống
		Tiêm
592	Piracetam	Tiêm truyền
		Uống
593	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	Tiêm
594	Sulbutiamin	Uống
595	Vincamin + rutin	Uống
596	Vinpocetin	Tiêm
		Uống
	13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU	
597	Acitretin	Uống
598	Adapalen	Dùng ngoài
599	Alpha - terpineol	Dùng ngoài
600	Amorolfin	Dùng ngoài
601	Azelaic acid	Dùng ngoài
602	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài
603	Benzoyl peroxid	Dùng ngoài
604	Bột talc	Dùng ngoài
605	Calcipotriol	Dùng ngoài
606	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài
607	Capsaicin	Dùng ngoài
608	Catalase + neomycin sulfat	Dùng ngoài
609	Clotrimazol	Dùng ngoài
610	Clobetasol propionat	Dùng ngoài
611	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài
612	Cortison	Dùng ngoài
613	Cồn A.S.A	Dùng ngoài

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
614	Cồn boric	Dùng ngoài
615	Cồn BSI	Dùng ngoài
616	Crotamiton	Dùng ngoài
617	Dapson	Uống
618	Desonid	Dùng ngoài
619	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài
620	Diethylphtalat	Dùng ngoài
621	S-bioallethrin + piperonyl butoxid	Dùng ngoài
622	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài
623	Fusidic acid	Dùng ngoài
624	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài
625	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài
626	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài
627	Kẽm oxid	Dùng ngoài
628	Mangiferin	Uống, dùng ngoài
629	Miconazole nitrat + resorchinol	Dùng ngoài
630	Mometason furoat	Dùng ngoài
631	Mometason furoat + tazaronten	Dùng ngoài
632	Mupirocin	Dùng ngoài
633	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài
634	Nepidermin	Phun, xịt
635	Nước oxy già	Dùng ngoài
636	Para aminobenzoic acid	Uống
637	Recombinant human Epidermal Growth Factor (rhEGF)	Tiêm
638	Salicylic acid	Dùng ngoài
639	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài
640	Tacrolimus	Dùng ngoài
641	Tretinoin	Dùng ngoài
642	Trolamin	Dùng ngoài
643	Tyrothricin	Dùng ngoài
644	Urea	Dùng ngoài
645	Xanh methylen + tím gentian	Dùng ngoài
	14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN	
	14.1. Chuyên khoa mắt	
646	Fluorescein (natri)	Tiêm, nhỏ mắt
647	Pilocarpin	Nhỏ mắt
	14.2. Thuốc cản quang	
648	Adipiodon (meglumin)	Tiêm tĩnh mạch

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
649	Amidotrizoat	Tiêm
650	Bari sulfat	Uống
651	Dimeglumin của acid gadopentetic	Tiêm
652	Ester etylic của acid béo iod hóa	Tiêm
653	Gadobenic acid	Tiêm
654	Gadobutrol	Tiêm tĩnh mạch
655	Gadodiamid	Tiêm
656	Gadopentetat	Tiêm
657	Gadoteric acid	Tiêm
658	Iobitridol	Tiêm
659	Iodamid meglumin	Tiêm
660	Iohexol	Tiêm
661	Iopamidol	Tiêm
662	Iopromid acid	Tiêm
663	Ioxitalamat natri + ioxitalamat meglumin	Tiêm
664	Muối natri và meglumin của acid ioxaglic	Tiêm
	14.3. Thuốc khác	
665	Polidocanol	Tiêm
	15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN	
666	Acid boric + kali nhôm sulfat + thymol + phenol + menthol + berberin sulfat	Dùng ngoài
667	Acid lactic + lactoserum atomisat	Dùng ngoài
668	Benzoic acid + boric acid + thymol + menthol	Dùng ngoài
669	Cồn 70°	Dùng ngoài
670	Cồn iod	Dùng ngoài
671	Đồng sulfat	Dùng ngoài
672	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo
673	Natri hypoclorid đậm đặc	Dùng ngoài
674	Natri clorid	Dùng ngoài
675	Clorhexidin digluconat	Dùng ngoài
	16. THUỐC LỢI TIỂU	
676	Furosemid	Tiêm Uống
677	Hydroclorothiazid	Uống
678	Spironolacton	Uống
	17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA	
	17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa	
679	Aluminum phosphat	Uống
680	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat - nhôm hydroxyd	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
681	Bismuth	Uống
682	Cimetidin	Tiêm
		Uống
683	Famotidin	Tiêm, uống
684	Guaiazulen + dimethicon	Uống
685	Lanzoprazol	Uống
686	Magnesi carbonat + nhôm hydroxit + atropin sulfat + calci alumina carbonat	Uống
687	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống
688	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống
689	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống
690	Natri sulfat + dinatri hydrophosphat + natri hydrocarbonat	Uống
691	Natri sulfat + dinatri hydrophosphat + natri hydrocarbonat + natri citrat	Uống
692	Natri sulfat + natri phosphat tribasic + natri hydrocarbonat + natri citrat	Uống
693	Nizatidin	Uống
694	Omeprazol	Tiêm
		Uống
695	Esomeprazol	Tiêm
		Uống
696	Pantoprazol	Tiêm, uống
697	Rabeprazol	Uống
		Tiêm
698	Ranitidin	Tiêm
		Uống
699	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống
700	Rebamipid	Uống
701	Sucralfat	Uống
	17.2. Thuốc chống nôn	
702	Acetyl leucin	Tiêm
		Uống
703	Dimecrotic acid (muối magnesi)	Uống
704	Dimenhydrinat	Uống
705	Domperidon	Uống
706	Granisetron hydroclorid	Tiêm
707	Metoclopramid	Tiêm
		Uống, đặt hậu môn

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
708	Ondansetron	Tiêm
		Uống
709	Palonosetron hydroclorid	Tiêm
	17.3. Thuốc chống co thắt	
710	Alverin (citrat)	Tiêm, uống
711	Alverin (citrat) + simethicon	Uống
712	Atropin (sulfat)	Tiêm, uống
713	Cisaprid	Uống
714	Drotaverin clohydrat	Tiêm
		Uống
715	Hyoscin butylbromid	Tiêm
		Uống
716	Mebeverin hydroclorid	Uống
717	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống
718	Phloroglucinol hydrat + trimethylphloroglucinol	Tiêm
		Uống
719	Tiemonium methylsulfat	Tiêm
720	Tiropramid hydroclorid	Uống
	17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng	
721	Bisacodyl	Uống
722	Docusate natri	Uống, thụt
723	Gôm sterculia	Uống
724	Glycerol	Dùng thụt
725	Glycerol + camomile extract glycolic + mallow fluid extract	Dùng thụt
726	Isapgol	Uống
727	Lactulose	Uống
728	Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	Uống
		Dùng thụt
729	Macrogol (polyethylen glycol) + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống
730	Magnesi sulfat	Uống
731	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống
		Gel thụt, dùng ngoài
732	Sorbitol	Uống
733	Sorbitol + natri citrat	Thụt
	17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy	
734	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống
735	Bacillus subtilis	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
736	Bacillus claussii	Uống
737	Berberin (hydroclorid)	Uống
738	Dioctahedral smectit	Uống
739	Diosmectit	Uống
740	Gelatin tannat	Uống
741	Kẽm sulfat	Uống
742	Kẽm gluconat	Uống
743	Lactobacillus acidophilus	Uống
744	Loperamid	Uống
745	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống
746	Natri clorid + natri bicarbonat + natri citrat + kali clorid + glucose	Uống
747	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Uống
748	Nifuroxazid	Uống
749	Racecadotril	Uống
750	Saccharomyces boulardii	Uống
	17.6. Thuốc điều trị trĩ	
751	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống
752	Diosmin	Uống
753	Diosmin + hesperidin	Uống
754	Trimebutin + ruscogenines	Đặt hậu môn, bôi trực tràng
	17.7. Thuốc khác	
755	Amylase + papain	Uống
756	Amylase + papain + simethicon	Uống
757	Amylase + lipase + protease	Uống
758	Arginin	Uống
759	Arginin citrat	Tiêm, uống
760	Arginin hydroclorid	Tiêm truyền, uống
761	Citrullin malat	Uống
762	Glycyrrhizin + Glycin + L-Cystein	Tiêm
763	Itoprid	Uống
764	L-Ornithin - L-aspartat	Tiêm, uống
765	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	Uống
766	Octreotid	Tiêm
767	Simethicon	Uống
768	Silymarin	Uống
769	Somatostatin	Tiêm truyền
770	Terlipressin	Tiêm

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
771	Trimebutin maleat	Uống
772	Urazamid	Uống
773	Ursodeoxycholic acid	Uống
	18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT	
	18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế	
774	Beclometason (dipropionat)	Xịt mũi, họng
775	Betamethason	Tiêm, uống
		Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài
776	Betamethason (dipropionat, valerat)	Dùng ngoài
777	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	Dùng ngoài
778	Budesonid	Xịt mũi, họng, khí dung
		Dạng hít
779	Budesonid + formoterol	Dạng hít
780	Danazol	Uống
781	Desoxycortone acetat	Tiêm
782	Dexamethason	Tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn
		Uống
783	Dexamethason acetat	Tiêm
784	Dexamethason phosphat + neomycin	Thuốc mắt, mũi
785	Fludrocortison acetat	Uống
786	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài
787	Fluocinolon acetonid + mỡ trăn	Dùng ngoài
788	Fluorometholon	Nhỏ mắt
789	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt
		Dùng ngoài
790	Hydrocortison acetat + chloramphenicol	Thuốc mắt
791	Hydrocortison natri succinat	Tiêm
792	Methyl prednisolon	Tiêm, uống
		Truyền tĩnh mạch
793	Prednisolon acetat	Tiêm, nhỏ mắt
		Uống
794	Prednisolon metasulfobenzoat natri	Uống
795	Prednison	Uống
796	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài
797	Triamcinolon	Uống
798	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài
799	Cyproteron acetat	Uống
800	Somatropin	Tiêm

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron	
801	Dydrogesteron	Uống
802	Estradiol benzoat	Uống
		Tiêm
803	Estriol	Uống, đặt âm đạo
804	Estrogen + norgestrel	Uống
805	Ethinyl estradiol	Uống
806	Lynestrenol	Uống
807	Methyl testosteron	Uống, ngậm dưới lưỡi
808	Nandrolon decanoat	Tiêm
809	Norethisteron	Uống
810	Nomegestrol acetat	Uống
811	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo
812	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài
813	Raloxifen	Uống
814	Testosteron (acetat, propionat, undecanoat)	Tiêm, uống
815	Medroxyprogesterone acetat	Tiêm
816	Clomifen citrat	Uống
817	Gonadotropin	Uống
	18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết	
818	Acarbose	Uống
819	Glibenclamid	Uống
820	Gliclazid	Uống
821	Glimepirid	Uống
822	Glipizid	Uống
823	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	Tiêm
824	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Tiêm
825	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Tiêm
826	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Tiêm
827	Metformin	Uống
828	Metformin + glibenclamid	Uống
829	Repaglinid	Uống
830	Saxagliptin	Uống
831	Sitagliptin	Uống
832	Vildagliptin	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
- 2	**18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp**	
833	Calcitonin	Tiêm
834	Carbimazol	Uống
835	Levothyroxin (muối natri)	Uống
836	Propylthiouracil (PTU)	Uống
837	Thiamazol	Uống
838	Kali iodid	Uống
839	Dung dịch Lugol	Uống
	18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt	
840	Desmopressin	Tiêm, uống, xịt mũi
841	Pituitrin	Tiêm
842	Vasopressin	Tiêm, uống
	19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH	
843	Immune globulin	Tiêm
844	Huyết thanh kháng bạch hầu	Tiêm
845	Huyết thanh kháng dại	Tiêm
846	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm
847	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm
	20. THUỐC GIÃN CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE	
848	Atracurium besylat	Tiêm
849	Baclofen	Uống
850	Botulinum toxin	Tiêm
851	Eperison	Uống
852	Galantamin	Tiêm, uống
853	Mephenesin	Uống
854	Neostigmin metylsulfat	Tiêm
855	Neostigmin bromid	Tiêm, uống
856	Pancuronium bromid	Tiêm
857	Pipecuronium bromid	Tiêm
858	Pyridostigmin bromid	Uống
859	Rivastigmine	Uống, miếng dán
860	Rocuronium bromid	Tiêm
861	Suxamethonium clorid	Tiêm
862	Tizanidin hydroclorid	Uống
863	Thiocolchicosid	Tiêm
		Uống
864	Tolperison	Uống
865	Vecuronium bromid	Tiêm
866	Alcuronium clorid	Tiêm

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG	
	21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt	
867	Acetazolamid	Tiêm Uống
868	Adenosin + cytidin + thymidin + uridin + natri guanosin 5'monophosphat	Nhỏ mắt
869	Adenosin + cytidin + thymidin + uridin + guanylat 5-disodium	Nhỏ mắt
870	Antazolin + tetryzolin	Nhỏ mắt
871	Atropin (sulfat)	Nhỏ mắt
872	Betaxolol	Nhỏ mắt
873	Bimatoprost	Nhỏ mắt
874	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt
875	Brinzolamid	Nhỏ mắt
876	Carbomer + hypromellose	Nhỏ mắt
877	Carbomer	Nhỏ mắt
878	Cao anthocyanosid + vitamin E	Uống
879	Cloramphenicol + dexamethason + tetryzolin	Nhỏ mắt
880	Chlorpheniramin + naphazolin + vitamin B12	Nhỏ mắt
881	Cyclosporin	Nhỏ mắt
882	Dexamethason + framycetin	Nhỏ mắt
883	Dexpanthenol (panthenol)	Nhỏ mắt
884	Dinatri inosin monophosphat	Nhỏ mắt
885	Fluorometholon + tetryzolin	Nhỏ mắt
886	Glycerin	Nhỏ mắt
887	Hexamidine di-isetionat	Nhỏ mắt
888	Hyaluronidase	Tiêm
889	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt
890	Indomethacin	Nhỏ mắt
891	Kali iodid + natri iodid	Tiêm Nhỏ mắt
892	Latanoprost	Nhỏ mắt
893	Latanoprost + timolol maleat	Nhỏ mắt
894	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt
895	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt
896	Nandrolon monosodium	Nhỏ mắt
897	Natamycin	Nhỏ mắt
898	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt
899	Natri CMC + acid boric + calci clorid + kali clorid+ magnesi clorid + purite	Nhỏ mắt

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
900	Natri CMC + calci clorid + kali clorid + natri clorid + natri lactat	Nhỏ mắt
901	Natri CMC + calci clorid + kali clorid + magnesi clorid + natri clorid + natri lactat	Nhỏ mắt
902	Natri CMC + acid boric + calci clorid + erythritol + glycerin + kali clorid + levo + carnitin + magnesi clorid + purite	Nhỏ mắt
903	Natri hyaluronat	Tiêm, nhỏ mắt
904	Natri chondroitin sulfat + retinol palmitat + cholin hydrotartrat + riboflavin + thiamin hydroclorid	Uống
905	Natri clorid	Nhỏ mắt
		Nhỏ mũi
906	Natri sulfacetamid + tetramethylthionin clorid + thiomersalat	Nhỏ mắt
907	Neomycin sulfat + gramicidin + 9-alpha fluohydrocortison acetat	Nhỏ mắt
908	Olopatadin (hydroclorid)	Nhỏ mắt
909	Pemirolast kali	Nhỏ mắt
910	Pilocarpin	Nhỏ mắt
		Uống
911	Pirenoxin	Nhỏ mắt
912	Polyethylen glycol + Propylen glycol	Nhỏ mắt
913	Ranibizumab	Dung dịch tiêm trong dịch kính
914	Tetracain	Nhỏ mắt
915	Tetryzolin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi
916	Timolol	Nhỏ mắt
917	Tolazolin	Tiêm, uống
918	Travoprost	Nhỏ mắt
919	Tropicamid	Nhỏ mắt
920	Tropicamide + phenyl-ephrine hydroclorid	Nhỏ mắt
	21.2. Thuốc tai - mũi - họng	
921	Betahistin	Uống
922	Beta-glycyrrhetinic acid + dequalinium clorid + tyrothricin + hydrocortison acetat + lidocain hydroclorid	Thuốc xịt
923	Cồn boric	Dùng ngoài
924	Fluticason furoat	Hỗn dịch xịt mũi
925	Fluticason propionat	Dùng ngoài, dạng hít
		Dùng ngoài, khí dung, phun mù, xịt
926	Lidocain	Dùng ngoài

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
927	Naphazolin	Nhỏ mũi
928	Natri borat	Nhỏ tai
929	Phenazon + lidocain (hydroclorid)	Nhỏ tai
930	Rifamycin	Nhỏ tai
931	Tixocortol pivalat	Uống
		Dùng ngoài, phun mù
932	Triprolidin (hydroclorid) + pseudoephedrin	Uống
933	Tyrothricin + tetracain (hydroclorid)	Viên ngậm
934	Tyrothricin + benzocain + benzalkonium	Viên ngậm
935	Xylometazolin	Nhỏ mũi
936	Sunfarin (Thành phần: Natri sulfacetamid + Ephedrin hydroclorid)	Nhỏ mũi
937	Acetic acid	Dùng tại chỗ
	22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THÚC ĐẺ, CẦM MÁU SAU ĐẺ VÀ CHỐNG ĐẺ NON	
	22.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ	
938	Carbetocin	Tiêm
939	Carboprost tromethamin	Tiêm
940	Dinoproston	Gel đặt cổ tử cung
941	Levonorgestrel	Đặt tử cung
942	Methyl ergometrin (maleat)	Tiêm
943	Oxytocin	Tiêm
944	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm
945	Misoprostol	Uống
		Đặt âm đạo
	22.2. Thuốc chống đẻ non	
946	Alverin citrat	Uống
947	Atosiban	Tiêm truyền
948	Papaverin	Uống
949	Phloroglucinol + trimethylphloroglucinol	Tiêm
		Uống, thuốc đạn
950	Salbutamol (sulfat)	Tiêm, uống, đặt hậu môn
951	Mifepriston + Misoprostol	Uống
	23. DUNG DỊCH THẨM PHÂN PHÚC MẠC	
952	Dung dịch thẩm phân màng bụng (phúc mạc) và lọc máu	Túi
953	Dung dịch lọc thận bicarbonat hoặc acetat	Dung dịch thẩm phân
954	Natri clorid + natri acetat + calci clorid + magnesi clorid + kali clorid	Dung dịch thẩm phân

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN	
	24.1. Thuốc an thần	
955	Bromazepam	Uống
956	Calci bromid + cloral hydrat + natri benzoat	Uống
957	Clorazepat	Uống
958	Diazepam	Tiêm, uống
959	Etifoxin chlohydrat	Uống
960	Hydroxyzin	Uống
961	Lorazepam	Uống
		Tiêm
962	Rotundin	Tiêm
		Uống
	24.2. Thuốc gây ngủ	
963	Zolpidem	Uống
964	Zopiclon	Uống
	24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần	
965	Acid thioctic/Meglumin thioctat	Uống, tiêm
966	Alprazolam	Uống
967	Amisulprid	Uống
968	Clorpromazin (hydroclorid)	Tiêm
		Uống
969	Clozapin	Uống
970	Clonazepam	Uống
971	Donepezil	Uống
972	Flupentixol	Uống
973	Fluphenazin decanoat	Tiêm
974	Haloperidol	Tiêm, dung dịch
		Tiêm, dạng dầu
		Uống
975	Levomepromazin	Tiêm
		Uống
976	Levosulpirid	Uống
977	Meclophenoxat	Uống
978	Olanzapin	Uống
979	Quetiapin	Uống
980	Risperidon	Uống
981	Sulpirid	Tiêm, uống
982	Thioridazin	Uống
983	Tofisopam	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
984	Ziprasidon	Uống
985	Zuclopenthixol	Tiêm, uống
	24.4. Thuốc chống trầm cảm	
986	Amitriptylin (hydroclorid)	Tiêm
		Uống
987	Citalopram	Uống
988	Clomipramin	Uống
989	Fluoxetin	Uống
990	Fluvoxamin	Uống
991	Mirtazapin	Uống
992	Paroxetin	Uống
993	Sertralin	Uống
994	Tianeptin	Uống
995	Venlafaxin	Uống
	24.5. Thuốc khác	
996	Lithi carbonat	Uống
997	Methadon (***)	Uống
	25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP	
	25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính	
998	Aminophylin	Tiêm
999	Bambuterol	Uống
1000	Budesonid	Xịt mũi, họng, khí dung
		Dạng hít
1001	Budesonid + formoterol	Dạng hít
1002	Carbocistein + salbutamol	Uống
1003	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, họng, khí dung
1004	Formoterol fumarat	Khí dung, nang
1005	Ipratropium	Uống, khí dung
1006	Natri montelukast	Uống
1007	Salbutamol (sulfat)	Tiêm, khí dung, nang
		Uống, thuốc xịt
1008	Salbutamol + ipratropium	Khí dung (dung dịch)
1009	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít, bột hít
1010	Terbutalin	Tiêm
		Uống, khí dung
1011	Terbutalin sulfat + guaiphenesin	Uống
1012	Theophylin	Uống
		Uống (viên giải phóng chậm)
1013	Tiotropium	Bột hít, khí dung

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	25.2. Thuốc chữa ho	
1014	Alimemazin	Uống
1015	Ambroxol	Tiêm
		Uống
1016	Bromhexin (hydroclorid)	Tiêm, uống
1017	Carbocistein	Uống
1018	Codein camphosulphonat + sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Uống
1019	Codein + terpin hydrat	Uống
1020	Dextromethorphan	Uống
1021	Dextromethorphan hydrobromua + clorpheniramin maleat + sodium citrate dihydrat + glyceryl guaiacolat	Uống
1022	Eprazinon	Uống
1023	Eucalyptin	Uống
1024	Fenspirid	Uống
1025	N-acetylcystein	Uống
1026	Oxomemazin + guaifenesin + paracetamol + natri benzoat	Uống
	25.3. Thuốc khác	
1027	Bacterial lysates of Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Uống
1028	Bột talc	Làm dính màng phổi
1029	Cafein (citrat)	Tiêm
1030	Mometason furoat	Xịt mũi
1031	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò)	Hỗn dịch, bột đông khô để pha hỗn dịch
	26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC	
	26.1. Thuốc uống	
1032	Kali clorid	Uống
1033	Kali glutamat + magnesi glutamat	Uống
1034	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống
1035	Natri clorid + kaliclorid + natri citrat + natri bicarbonat + glucose	Uống
1036	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống
1037	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
	26.2. Thuốc tiêm truyền	
1038	Acid amin*	Tiêm truyền
1039	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền
1040	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền
1041	Calci clorid	Tiêm
1042	Glucose	Tiêm truyền
1043	Glucose-lactat	Tiêm truyền
1044	Kali clorid	Tiêm truyền
1045	Magnesi sulfat	Tiêm truyền
1046	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm
1047	Manitol	Tiêm truyền
1048	Natri clorid	Tiêm truyền Tiêm
1049	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền
1050	Natri clorid + fructose + glycerin	Tiêm
1051	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền
1052	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền
1053	Ringer lactat	Tiêm truyền
1054	Natri lactat + natri clorid + kali clorid + calcium clorid + glucose	Tiêm truyền
	26.3. Thuốc khác	
1055	Nước cất pha tiêm	Tiêm
	27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN	
1056	Calci acetat	Uống
1057	Calci bromogalactogluconat	Tiêm
1058	Calci carbonat	Uống
1059	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống
1060	Calci carbonat + vitamin D3	Uống
1061	Calci lactat	Uống
1062	Calci glubionat	Tiêm
1063	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	Uống
1064	Calci gluconolactat	Uống
1065	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống
1066	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-methyl-3- phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-methyl-2-hydroxy-4- methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin + Nitơ + calci (*)	Uống

STT	Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng
1067	Calcitriol	Uống
1068	Dibencozid	Uống
1069	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Uống
1070	Mecobalamin	Tiêm, uống
1071	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống
1072	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	Tiêm
1073	Tricalcium phosphat	Uống
1074	Vitamin A	Uống
1075	Vitamin A + D	Uống
1076	Vitamin B1	Tiêm, uống
1077	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống
		Tiêm
1078	Vitamin B2	Uống
1079	Vitamin B3	Tiêm
		Uống
1080	Vitamin B5	Tiêm, uống
		Dùng ngoài
1081	Vitamin B6	Tiêm, uống
1082	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống
1083	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	Tiêm, uống
1084	Vitamin C	Tiêm
		Uống
1085	Vitamin C + rutine	Uống
1086	Vitamin D2	Uống
1087	Vitamin D3	Uống
		Tiêm
1088	Vitamin E	Uống
		Tiêm
1089	Vitamin H (B8)	Uống
1090	Vitamin K	Tiêm, uống
1091	Vitamin PP	Uống
		Tiêm

PHẦN II. DANH MỤC THUỐC PHÓNG XẠ VÀ HỢP CHẤT ĐÁNH DẤU

STT	Tên thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
1	BromoMercurHydrxyPropan (BMHP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
2	Carbon 11 (C-11)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi

STT	Tên thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
3	Cesium 137 (Cesi-137)	Áp sát khối u	Nguồn rắn	mCi
4	Chromium 51 (Cr-51)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
5	Coban 57 (Co-57)	Uống	Dung dịch	mCi
6	Coban 60 (Co-60)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
7	Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)	Tiêm tĩnh mạch, khí dung	Bột đông khô	Lọ
8	Dimecapto Succinic Acid (DMSA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
9	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
10	Diphosphono Propane Dicarboxylic acid (DPD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
11	Ethyl cysteinate dimer (ECD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
12	Ethylenediamine-tetramethylenephosphonic acid (EDTMP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
13	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
14	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
15	Gallium citrate 67 (Ga-67)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
16	Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
17	Holmium 166 (Ho-166)	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi
18	Human Albumin Microphere (HAM)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
19	Human Albumin Mini-Micropheres (HAMM)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
20	Human Albumin Serum (HAS)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
21	Hydroxymethylene Diphosphonate (HMDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
22	Imino Diacetic Acid (IDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
23	Indiumclorid 111 (In-111)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
24	Iode 123 (I-123)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
25	Iode 125 (I-125)	Cấy vào khối u	Hạt	mCi
26	Iode131 (I-131)	Uống, Tiêm tĩnh mạch	Viên nang, dung dịch	mCi
27	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
28	Iridium 192 (Ir-192)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
29	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi
30	Lipiodol I-131	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
31	Macroagregated Albumin (MAA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
32	Mecapto Acetyl Triglicerine (MAG 3)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
33	Metaiodbelzylguanidine (MIBG I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
34	Methionin	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
35	Methoxy isobutyl isonitrine (MIBI)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ

STT	Tên thuốc phóng xạ và hợp chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
36	Methylene Diphosphonate (MDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
37	Nanocis (Colloidal Rhenium Sulphide)	Tiêm dưới da	Bột đông khô	Lọ
38	Nitrogen 13-amonia	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
39	Octreotide Indium-111	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
40	Orthoiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
41	Osteocis (Hydroxymethylened phosphonate)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
42	Phospho 32 (P-32)	Uống, áp ngoài da	Dung dịch, tấm áp	mCi
43	Phospho 32 (P-32) - Silicon	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi
44	Phytate (Phyton)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
45	Pyrophosphate (PYP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
46	Rhennium 188 (Re-188)	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
47	Rose Bengal I-131	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
48	Samarium 153 (Sm-153)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
49	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
50	Strontrium 89 (Sr-89)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
51	Sulfur Colloid (SC)	Tiêm tĩnh mạch, dưới da	Bột đông khô	Lọ
52	Technetium 99m (Tc-99m)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
53	Teroboxime (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
54	Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethane	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
55	Thallium 201 (Tl-201)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
56	Urea (NH2 14CoNH2)	Uống	Viên nang	mCi
57	Ytrium 90 (Y-90)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi

PHẦN III. DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
(1)	(2)	(3)	(4)
	I	**Nhóm thuốc giải biểu**	
1	1	Gừng	Uống
2	2	Hoắc hương/Quảng hoắc hương, Tía tô/Tử tô diệp, Bạch chỉ, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương)	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
3	3	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chỉ xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo	Uống
4	4	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liền, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đằng, Bạc hà	Uống
5	5	Xuyên khung, Bạch chỉ, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc	Uống
6	6	Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân	Uống
	II	**Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy**	
7	1	Actisô	Uống
8	2	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ)	Uống
9	3	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	Uống
10	4	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai	Uống
11	5	Actiso, Rau má	Uống
12	6	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo	Uống
13	7	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa	Uống
14	8	Bạch thược, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì	Uống
15	9	Bồ bồ	Uống
16	10	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất	Uống
17	11	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thược, Đan sâm, Bản lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chỉ thực, Mạch nha, Nghệ	Uống
18	12	Cao khô lá dâu tằm	Uống
19	13	Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ quýt	Uống
20	14	Diếp cá, Rau má	Uống
21	15	Diệp hạ châu	Uống
22	16	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử	Uống
23	17	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	Uống
24	18	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi	Uống
25	19	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất	Uống
26	20	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ)	Uống
27	21	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa	Uống
28	22	Diệp hạ châu/Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
29	23	Hoạt thạch, Cam thảo	Uống
30	24	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma	Uống
31	25	Kim ngân hoa, Ké đầu ngựa	Uống
32	26	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, (Đạm đậu sị)	Uống
33	27	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng	Uống
34	28	Kim ngân hoa, Nhân trần/Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo	Uống
35	29	Kim tiền thảo	Uống
36	30	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Binh lang, Mộc hương, Đại hoàng	Uống
37	31	Kim tiền thảo, Râu mèo/Râu ngô	Uống
38	32	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa), (Đường kính trắng)	Uống
39	33	Long đởm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng cầm, Sài hồ, Cam thảo	Uống
40	34	Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương quy, Xa tiền tử, Cam thảo	Uống
41	35	Long đởm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông)	Uống
42	36	Nghể hoa đầu	Uống
43	37	Ngưu hoàng, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến	Uống
44	38	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa	Uống
45	39	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương quy, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông)	Uống
46	40	Pygeum africanum	Uống
47	41	Râu mèo, Actiso, (Sorbitol)	Uống
48	42	Sài đất, Kim ngân hoa, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh	Uống
49	43	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chỉ, Cam thảo	Uống
50	44	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà	Uống
51	45	Than hoạt, Cao cam thảo, Calci carbonat, Tricalci phosphate	Uống
	III	**Nhóm thuốc khu phong trừ thấp**	
52	1	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
53	2	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	Uống
54	3	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	Uống
55	4	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo	Uống
56	5	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bổ cốt chỉ	Uống
57	6	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung	Uống
58	7	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	Uống
59	8	Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Quy bản, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung	Uống
60	9	Đương quy, Đỗ trọng, Cẩu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ	Uống
61	10	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ)	Uống
62	11	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác	Uống
63	12	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Cẩu tích, Thổ phục linh	Uống
64	13	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Cẩu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì	Uống
65	14	Hy thiêm, Thiên niên kiện	Uống
66	15	Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện	Uống
67	16	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh	Uống
68	17	Mã tiền, Ma hoàng, Tằm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật	Uống
69	18	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tần giao, Ngưu tất	Uống
70	19	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh	Uống
71	20	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất)	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
72	21	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liền, Quế chi	Uống
73	22	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện	Uống
74	23	Tần giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa	Uống
75	24	Thanh phong đằng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tần giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đẳng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm	Uống
76	25	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền)	Uống
	IV	**Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì**	
77	1	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng	Uống
78	2	Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, (Cát cánh), Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Thần khúc)	Uống
79	3	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sử quân tử, Bán hạ	Uống
80	4	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm	Uống
81	5	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu	Uống
82		Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo)	Uống
83	7	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đẳng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp	Uống
84	8	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chỉ xác, Cao mật heo.	Uống
85	9	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia	Uống
86	10	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sử quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu	Uống
87	11	Chè dây	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
88	12	Chỉ thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên/Ngô thù du	Uống
89	13	Cỏ sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt	Uống
90	14	Cóc khô, Ý dĩ, Hạt sen, Hoài sơn, Sơn tra, Thục địa, Mạch nha, Mật ong, (Tricalci phosphat)	Uống
91	15	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biển đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đấu khấu, Đảng sâm, Liên nhục	Uống
92	16	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương	Uống
93	17	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	Uống
94	18	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống
95	19	Lá khôi, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt	Uống
96	20	Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác, Bạch thược	Uống
97	21	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì)	Uống
98	22	Men bia ép tinh chế	Uống
99	23	Mộc hoa trắng	Uống
100	24	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du)	Uống
101	25	Nghệ vàng	Uống
102	26	Ngũ vị tử	Uống
103	27	Ngưu nhĩ phong, La liễu	Uống
104	28	Nha đạm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương	Uống
105	29	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương)	Uống
106	30	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục	Uống
107	31	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo)	Uống
108	32	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nồi, Kim ngân hoa, Đào nhân	Uống
109	33	Phấn hoa cải dầu	Uống
110	34	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo	Uống
111	35	Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì	Uống
112	36	Sử quân tử, Binh lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
113	37	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương)	Uống
114	38	Tô mộc	Uống
115	39	Tỏi, Nghệ	Uống
116	40	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương	Uống
117	41	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	Uống
118	42	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế	Uống
119	43	Xích đồng nam, Ngấy hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong	Uống
120	44	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo	Uống
121	45	Xuyên tâm liên	Uống
	V	**Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm**	
122	1	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê	Uống
123	2	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt)	Uống
124	3	Đan sâm, Tam thất	Uống
125	4	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor	Uống
126	5	Đăng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	Uống
127	6	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương)	Uống
128	7	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	Uống
129	8	Đương quy, Bạch quả	Uống
130	9	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trân châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân	Uống
131	10	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	Uống
132	11	Hoàng bá, Khiếm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí	Uống
133	12	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh)	Uống
134	13	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin	Uống
135	14	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ)	Uống
136	15	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp	Uống
137	16	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược)	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
138	17	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh	Uống
139	18	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo)	Uống
140	19	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô	Uống
141	20	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỷ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hổ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Tiết xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp	Uống
142	21	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Uống
143	22	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến/Borneol	Uống
	VI	**Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế**	
144	1	A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương quy, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đậu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Tử tô, Tử uyển, Ý dĩ	Uống
145	2	Bách bộ	Uống
146	3	Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì	Uống
147	4	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng	Uống
148	5	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa)	Uống
149	6	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	Uống
150	7	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Uống
151	8	Lá thường xuân	Uống
152	9	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì	Uống
153	10	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà)	Uống
154	11	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo	Uống
155	12	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khổ hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
156	13	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo	Uống
157	14	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol	Uống
158	15	Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, (Menthol)	Uống
159	16	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic	Uống
	VII	**Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí**	
160	1	Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Cẩu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo	Uống
161	2	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống
162	3	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế	Uống
163	4	Linh chi, Đương quy	Uống
164	5	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỷ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ	Uống
165	6	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo	Uống
166	7	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long)	Uống
167	8	Nhân sâm, Tam thất	Uống
168	9	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cửu thái tử, Thạch liên tử, Phá cố chỉ/Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục	Uống
169	10	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục	Uống
170	11	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Củ súng, Thạch hộc, Phấn tỳ giải, Quế, Phụ tử chế	Uống
171	12	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế	Uống
	VIII	**Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết**	
172	1	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rụt/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam	Uống
173	2	Bột bèo hoa dâu	Uống
174	3	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
175	4	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa)	Uống
176	5	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược	Uống
177	6	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương quy, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì	uống
178	7	Đương quy di thực	Uống
179	8	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo	Uống
180	9	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì	Uống
181	10	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm)	Uống
182	11	Hải sâm	Uống
183	12	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược	Uống
184	13	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỷ tử	Uống
185	14	Huyết giác	Uống
186	15	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hoè/Rutin, (Bạch truật)	Uống
187	16	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến	Uống
188	17	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chỉ xác, Hoàng cầm	Uống
189	18	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu	Uống
190	19	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao)	Uống
191	20	Tam thất	Uống
192	21	Thổ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ	Uống
193	22	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/ Phục linh, Trạch tả	Uống
194	23	Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Mẫu đơn, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Bạch thược, Đỗ trọng, Ngưu tất, Lộc nhung, (Thạch hộc)	Uống
195	24	Thục địa, Táo nhục, Củ súng, Thạch hộc, Hoài sơn, Tỳ giải	Uống
	IX	**Nhóm thuốc điều kinh, an thai**	
196	1	Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu	Uống
197	2	Hoài sơn, Thục địa, Trư ma căn, Ngải cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp	Uống

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
198	3	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh	Uống
199	4	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy)	Uống
200	5	Lô hội, Khổ hạnh nhân, Giáng hương, Nga truật, Mạch môn, Bạch vi, Ngũ vị tử, Nhân trần, Lộc nhung, Cam tùng hương	Uống
201	6	Thục địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đảng sâm)	Uống
	X	**Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan**	
202	1	Bạch chỉ, Đinh hương	Dùng ngoài
203	2	Bạch chỉ, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa	Uống
204	3	Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà	Uống
205	4	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả)	Uống
206	5	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	Dùng ngoài
207	6	Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử)	Dùng ngoài
208	7	Tân di/Tân di hoa, Cảo bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo	Uống
209	8	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo.	Uống
210	9	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Mẫu đơn bì/ Đơn bì, Bạch linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan sâm, Thảo quyết minh, (Đậu đen)	Uống
211	10	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/ Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa	Uống
212	11	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy)	Uống
213	12	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa)	Uống
214	13	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh	Uống
215	14	Tinh dầu tràm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol)	Uống
	XI	**Nhóm thuốc dùng ngoài**	
216	1	Camphor/Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu tràm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế, (Methol)	Dùng ngoài
217	2	Dầu gió các loại	Dùng ngoài
218	3	Dầu gừng	Dùng ngoài

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng
219	4	Địa liền, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não	Dùng ngoài
220	5	Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng, Sài hồ	Dùng ngoài
221	6	Lá xoài	Dùng ngoài
222	7	Long não/Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, (Methyl salycilat), (Menthol/Eucalyptol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng)	Dùng ngoài
223	8	Mã tiền, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liền, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Glycerin, Ethanol	Dùng ngoài
224	9	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng)	Dùng ngoài
225	10	Ô đầu, Địa liền, Tạo giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiền, Uy linh tiên	Dùng ngoài
226	11	Ô đầu, Mã tiền/Địa liền, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat	Dùng ngoài
227	12	Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat	Dùng ngoài
228	13	Tinh dầu tràm, (Mỡ trăn), (Nghệ)	Dùng ngoài
229	14	Trầu không	Dùng ngoài

Ghi chú: Các thành phần có dấu gạch chéo "/" là thành phần có thể thay thế lẫn nhau; thành phần đặt trong dấu ngoặc đơn "()" là thành phần có thể gia, giảm.

PHẦN IV. DANH MỤC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		I. Nhóm phát tán phong hàn			
1	1	Bạch chỉ	N	*Radix Angelicae dahuricae*	*[Angelica dahurica* (Fisch. ex Hoffm.) Benth.et Hook.f.]. - Apiaceae
2	2	Cảo bản	B	*Rhizoma et Radix Ligustici sinensis*	*Ligusticum sinense* Oliv. - Apiaceae
3	3	Đại bi	N	*Folium, Ramulus, Radix et Camphora Blumeae*	*Blumea balsamifera (L.) DC. - Asteraceae*
4	4	Kinh giới	N	*Herba Elsholiziae ciliatae*	*Elsholtzia ciliata* (Thunb.) Hyland.- Lamiaceae
5	5	Ma hoàng	B	*Herba Ephedrae*	*Ephedra sinica* Staff., *E.equisetina* Bunge - Ephedraceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
6	6	Quế chi	N	*Ramulus Cinnamomi*	*Cinnamomum sp.* - Lauraceae
7	7	Sinh khương	N	*Rhizoma Zingiberis recens*	*Zingiber officinale* Rosc. - Zingiberaceae
8	8	Tân di	B	*Flos Magnoliae liliflorae*	*Magnolia liliiflora* Desr - Magnoliaceae
9	9	Tế tân	B	*Radix et Rhizoma Asari*	*Asarum heterotropoides Fr.* Schmidt - Aristolochiaceae
10	10	Thông bạch	N	*Radix et Folium Allii*	*Allium ascalonicum* L.; *A. fistulosum* L. - Alliaceae
11	11	Tô diệp	N	*Folium Perillae*	*Perilla frutescens* (L.) Britt. - Lamiaceae
12	12	Tràm	N	*Ramulus cum Folium Melaleucae*	*Melaleucae cajeputi* Powell - Myrtaceae
13	13	Trầu không	N	*Folium Piperis betles*	*Piper betle* L. - Piperaceae
	II. Nhóm phát tán phong nhiệt				
14	1	Bạc hà	N	*Herba Menthae*	*Mentha arvensis* L. - Lamiaceae
15	2	Cát căn	N	*Radix Puerariae thomsonii*	*Pueraria thomsonii* Benth. - Fabaceae
16	3	Cốc tinh thảo	B-N	*Flos Eriocauli*	*Eriocaulon sexangulare* L. - Eriocaulaceae
17	4	Cúc hoa	B-N	*Flos Chrysanthemi indici*	*Chrysanthemum indicum* L. - Asteraceae
18	5	Cúc tần	N	*Radix et Folium Plucheae indicae*	*Plucchea indica* (L.) Less - Asteraceae
19	6	Đạm đậu xị	B	*Semen Vignae praeparata*	*Vigna cylindrica* Skeels - Fabaceae
20	7	Đạm trúc diệp	B	*Herba Lophatheri*	*Lophatherum gracile* Brongn.- Poaceae
21	8	Đậu đen	N	*Semen Vignae cylindricae*	*Vigna cylindrica* Skeels - Fabaceae
22	9	Lức (Sài hồ nam)	N	*Radix Plucheae pteropodae*	*Pluchea pteropoda* Hemsl. - Asteraceae
23	10	Lức (lá)/ Tên khác: Hải sài	N	*Folium Plucheae pteropodae*	*Pluchea pteropoda* Hemsl. - Asteraceae
24	11	Mạn kinh tử	N	*Fructus Viticis*	*Vitex trifolia* L., - Verbenaceae V.rotundifolia L.f.
25	12	Ngưu bàng tử	B	*Fructus Arctii lappae*	*Arctium lappa* L. - Asteraceae
26	13	Phù bình	N	*Herba Pistiae*	*Pistia stratiotes* L. - Araceae
27	14	Sài hồ	B	*Radix Bupleuri*	*Bupleurum spp* - Apiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
28	15	Tang diệp	N	*Folium Mori albae*	*Morus alba* L. - Moraceae
29	16	Thăng ma	B	*Rhizoma Cimicifugae*	*Cimicifuga sp.* - Ranunculaceae
30	17	Thuyền thoái	B	*Periostracum Cicadidae*	*Crytotympana pustulata* Fabricius - Cicadae
31	18	Trúc diệp	B-N	*Folium Bambusae vulgaris*	*Bambusa vulgaris*. - Poaceae
		III. Nhóm phát tán phong thấp			
32	1	Bưởi bung (Cơm rượu)	N	*Radix et Folium Glycosmis*	*Glycosmis citrifolia* Lindl. - Rutaceae
33	2	Cà gai leo	N	*Herba Solani procumbensis*	*Solanum procumbens* Lour. - Solanaceae
34	3	Cốt khí củ	N	*Radix Polygoni cuspidati*	*Polygonum cuspidatum* Sieb. et Zucc. Polygonaceae
35	4	Dây đau xương	N	*Caulis Tinosporae tomentosae*	*Tinospora tomentosa* (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)
36	5	Dây gắm	N	*Caulis et Radix Gneti montani*	*Gnetum montanum Markgr.* - Gnetaceae
37	6	Độc hoạt	B	*Radix Angelicae pubescentis*	*Angelica pubescens* Maxim. - Apiaceae
38	7	Hoàng nàn	N	*Cortex Strychni wallichiannae*	*Strychnos wallichianna* Steud. - Loganiaceae
39	8	Hy thiêm	N	*Herba Siegesbeckiae*	*Siegesbeckia orientalis* L. - Asteraceae
40	9	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	B-N	*Fructus Xanthii strumarii*	*Xanthium strumarium* L. - Asteraceae
41	10	Khương hoạt	B	*Rhizoma et Radix Notopterygii*	*Notopterygium incisum* C. Ting ex H. T. Chang - Apiaceae
42	11	Lá lốt	N	*Herba Piperis lolot*	*Piper lolot* C.DC. Piperaceae
43	12	Mẫu kinh kinh (Hoàng kinh)	N	*Folium, Radix, Fructus Viticis*	*Vitex negundo* L. - Verbenaceae
44	13	Mộc qua	B	*Fructus Chaenomelis speciosae*	*Chaenomeles speciosa* (Sweet) Nakai - Rosaceae
45	14	Ngũ gia bì chân chim	N	*Cortex Schefflerae heptaphyllae*	*Scheflera heptaphylla* (L.) Frodin - Araliaceae
46	15	Ngũ gia bì gai	N	*Cortex Acanthopanacis trifoliati*	*Acanthopanax trifoliatus* (L.) Voss. - Araliaceae
47	16	Phòng phong	B	*Radix Saposhnikoviae divaricatae*	*Saposhnikovia divaricata* (Turcz.) Schischk. - Apiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
48	17	Rễ nhàu	N	*Radix Morindae citrifoliae*	*Morinda citrifolia* L.- Rubiaceae
49	18	Tang chi	N	*Ramulus Mori albae*	*Morus alba* L. - Moraceae
50	19	Tang ký sinh	N	*Herba Loranthi gracilifolii*	*Loranthus gracilifolius* Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae
51	20	Tầm xoọng	N	*Herba Atalaniae*	*Alalantia buxifolia* (Poir.) Olive. - Rutaceae
52	21	Tầm xuân	N	*Herba Rosae multiflorae*	*Rosa multiflora* Thunb. - Rosaceae
53	22	Tần giao	B	*Radix Gentianae macrophyllae*	*Gentiana macrophylla* Pall. - Gentianaceae
54	23	Thiên niên kiện	N	*Rhizoma Homalomenae occultae*	*Homalomena occulta (Lour.)* Schott - Araceae
55	24	Trinh nữ (Xấu hổ)	N	*Herba Mimosae pudicae*	*Mimosa pudica* L. - Mimosaceae
56	25	Uy linh tiên	B	*Radix et Rhizoma Clematidis*	*Clematis chinensis* Osbeck - Ranunculaceae
57	26	Xích đồng nam	N	*Herba Clerodendri infortunati*	*Clerodendrum infortunatum* L. - Verbenaceae
		IV. Nhóm thuốc trừ hàn			
58	1	Can khương	N	*Rhizoma Zingiberis*	*Zingiber officinale* Rosc. - Zingiberaceae
59	2	Cao lương khương	N	*Rhizoma Alpiniae officinari*	*Alpinia officinarum* Hance - Zingiberaceae
60	3	Đại hồi	N	*Fructus Illicii veri*	*Illicium verum* Hook.f. - Illiciaceae
61	4	Địa liền	N	*Rhizoma Kaempferiae galangae*	*Kaempferia galanga* L. - Zingiberaceae
62	5	Đinh hương	B	*Flos Syzygii aromatici*	*Syzygium aromaticum* (L.) Merill et L.M. Perry - Myrtaceae
63	6	Ngô thù du	B - N	*Fructus Evodiae rutaecarpae*	*Evodia rutaecarpa* (A. Juss) Hartley- Rutaceae
64	7	Thảo quả	N	*Fructus Amomi aromatici*	*Amomum aromaticum* Roxb. - Zingiberaceae
65	8	Tiểu hồi	B - N	*Fructus Foeniculi*	*Foeniculum vulgare* Mill. - Apiaceae
66	9	Xuyên tiêu	B - N	*Fructus Zanthoxyli*	*ZanthoxyIum spp.* - Rutaceae
		V. Nhóm hồi dương cứu nghịch			
67	1	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	B - N	*Radix Aconiti lateralis praeparata*	*Aconitum carmichaeli* Debx., *Aconitum fortunei* Hemsl. - Ranunculaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
68	2	Quế nhục	N	*Cortex Cinnamomi*	*Cinnamomum spp.* - Lauraceae
		VI. Nhóm thanh nhiệt giải thử			
69	1	Bạch biển đậu	N	*Semen Lablab*	*Lablab purpureus* (L.) Sweet - Fabaceae
70	2	Đậu quyển	N	*Semen Vignae cylindricae*	*Vigna cylindrica* Skeels - Fabaceae
71	3	Hà diệp (Lá sen)	N	*Folium Nelumbinis*	*Nelumbo nucifera* Gaertn - Nelumbonaceae
72	4	Hương nhu	N	*Herba Ocimi*	*Ocimum spp.* - Lamiaceae
		VII. Nhóm thanh nhiệt giải độc			
73	1	Bạch đồng nữ	N	*Herba Clerodendri chinense*	*Clerodendrum chinense . var. simplex* (Moldenke) S.L.Chen - Verbenaceae
74	2	Bạch hoa xà thiệt thảo	B-N	*Herba Hedyotidis diffusae*	*Hedyotis diffusa* Willd. - Rubiaceae
75	3	Bạch tiễn bì	B	*Cortex Dictamni radicis*	*Dictamnus dasycarpus* Turcz. - Rutaceae
76	4	Bản lam căn	B	*Herba Isatisis*	*Isatis indigotica Fort* L. - Brassicaceae
77	5	Biển súc	B	*Herba Poligoni avicularae*	*Polygonum aviculare* L. - Polygonaceae
78	6	Bồ công anh	N	*Herba Lactucae indicae*	*Lactuca indica* L. - Asteraceae
79	7	Bướm bạc (Hồ điệp)	N	*Herba Mussaendae pubenscentis*	*Mussaenda pubescens* W. T. Aiton - Rubiaceae
80	8	Cam thảo dây	N	*Herba et radix Abri Precatorii*	Abrus precatorius L., - Fabaceae
81	9	Cam thảo đất	N	*Herba et radix Scopariae*	*Scoparia dulcis* L. - Scrophulariaceae
82	10	Chỉ thiên	N	*Herba Elephantopi scarberis*	*Elephontopus scaber* L. - Asteraceae
83	11	Diếp cá (Ngư tinh thảo)	N	*Herba Houttuyniae cordatae*	*Houttuynia cordata* Thunb. - Saururaceae
84	12	Diệp hạ châu	N	*Herba Phyllanthi urinariae*	*Phyllanthus urinaria* L. - Euphorbiaceae
85	13	Diệp hạ châu đắng	N	*Herba Phyllanthi amari*	*Phyllanthus amarus* Schum. Et thonn. - Euphorbiaceae
86	14	Đại toán	N	*Bulbus Allii**	*Allium sativum* L. họ Alliaceae
87	15	Đơn lá đỏ (Đơn mặt trời)	N	*Herba Excoecariae cochinchinensis Lour.*	*Excoecaria cochinchinensis* Lour. - Euphorbiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
88	16	Giảo cổ lam	N	*Herba Gynostemmae pentaphylli*	*Gynostemma pentaphyllum* (Thunb.) Makino - Cucurbitaceae
89	17	Khổ qua	N	*Fructus Momordicae charantiae*	*Momordica charantia* L. - Curcubitaceae
90	18	Kim ngân đằng (Kim ngân cuộng)	N	*Caulis cum folium Lonicerae*	*Lonicera japonica* Thunb. L. *dasystyla* Rehd; *L. confusa DC. L.* cambodiana Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae
91	19	Kim ngân hoa	B - N	*Flos Lonicerae*	*Lonicera japonica* Thunb. - Caprifoliaceae
92	20	Liên kiều	B	*Fructus Forsythiae*	Forsythia suspensa (Thunb.) Vahl. - Oleaceae
93	21	Mỏ quạ	N	*Herba Maclurae*	*Maclura cochinchinensis* (Lour.) Corner -Moraceae
94	22	Rau sam	N	*Herba Portulacae oleraceae*	*Portulaca oleracea* L. - Portulacaceae
95	23	Ráy gai	N	*Rhizoma Lasiae spinosae*	*Lasia spinosa* Thw.- Araceae
96	24	Sài đất	N	*Herba Wedeliae*	*Wedelia chinensis* Merr. - Asteraceae
97	25	Thổ phục linh	N	*Rhizoma Smilacis glabrae*	*Smilax glabra* Roxb. - Smilacaceae
98	26	Trinh nữ hoàng cung	N	*Folium Crini latifolii*	*Crinum latifolium* L. - Amaryllidaceae
99	27	Xạ can (Rẻ quạt)	N	*Rhizoma Belamcandae*	*Belamcanda chinensis* (L.) DC. - Iridaceae
100	28	Xạ đen	N	*Herba Ehretiae asperulae*	*Ehretia asperula* Zoll.& Mor. - Boraginaceae
101	29	Xuyên tâm liên	N	*Herba Andrographitis paniculatae*	*Andrographis paniculata* (Burn.f.) Nees. - Acanthaceae
		VIII. Nhóm thanh nhiệt tả hỏa			
102	1	Chi tử	B - N	*Fructus Gardeniae*	*Gardenia jasminoides* Ellis. - Rubiaceae
103	2	Cối xay	N	*Herba Abutili indici*	*Abutilon indicum* L. - Sweet - Malvaceae
104	3	Hạ khô thảo	B	*Spica Prunellae*	*Prunella vulgaris* L. - Lamiaceae
105	4	Hạ khô thảo (Cải trời)	N	*Herba Blumeae subcapitatae*	*Blumea subcapitata* DC. - Asteraceae
106	5	Huyền sâm	B - N	*Radix Scrophulariae*	*Scrophularia buergeriana* Miq. - Scrophulariaceae
107	6	Mật mông hoa	B	*Flos Buddleiae officinalis*	*Buddleia officinalis* Maxim. - Loganiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
108	7	Thạch cao (sống) (dược	N	*Gypsum fibrosum*	*Gypsum fibrosum*
109	8	Tri mẫu	B	*Rhizoma Anemarrhenae*	*Anemarrhena asphodeloides* Bge. - Liliaceae
		IX. Nhóm thanh nhiệt táo thấp			
110	1	Actiso	N	*Herba Cynarae scolymi*	*Cynara scolymus* L. - Asteraceae
111	2	Bán biên liên	B	*Herba Lobeliae chinensis*	*Lobelia chinensis* Lour. - Lobeliaceae
112	3	Bán chi liên	B	*Radix Scutellariae barbatae*	*Scutellaria barbata* D. Don. - Laminacae
113	4	Cỏ sữa lá nhỏ	N	*Herba Euphorbiae thymifoliae*	*Euphorbia thymifolia* L. - Euphorbiaceae
114	5	Hoàng bá	B	*Cortex Phellodendri*	*Phellodendron chinense* Schneid , *P. amurense* Rupr. - Rutaceae
115	6	Hoàng bá nam (Núc nác)	N	*Cortex Oroxyli indici*	*Oroxylum indicum* (L.) Kurz. - Bignoniaceae
116	7	Hoàng cầm	B - N	*Radix Scutellariae*	*Scutellaria baicalensis* Georgi - Lamiaceae
117	8	Hoàng đằng	B	*Caulis et Radix Fibraureae*	*Fibraurea tinctoria* Lour., *Fibraurea recisa* Pierre Menispermaceae
118	9	Hoàng liên	B	*Rhizoma Coptidis*	*Coptis sp.* - Ranunculaceae
119	10	Khổ sâm	N	*Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis*	*Croton tonkinensis* Gagnep. - Euphorbiaceae
120	11	Long đởm thảo	B	*Radix et R hizoma Gentianae*	*Gentiana spp.* - Gentianaceae
121	12	Mần trầu	N	*Herba Eleusines Indicae*	*Eleusine indica* (L.) Gaertn. - Poaceae
122	13	Mía dò	N	*Rhizoma Costi*	*Costus specious* (Koenig) Smith - Zingiberaceae
123	14	Mơ tam thể	N	*Herba Paederiae lanuginosae*	*Paederia lanuginosa* Wall. - Rubiaceae
124	15	Nhân trần	N	*Herba Adenosmatis caerulei*	*Adenosma caeruleum* R.Br. - Scrophulariaceae
125	16	Nhân trần tía	N	*Herba Adenosmatis bracteosi*	*Adenosma bracteosum* Bonati - Scrophulariaceae
126	17	Ô rô	N	*Herba et R adix Acanthi ilicifolii*	*Acanthus ilicifolius* L. - Acanthaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
127	18	Rau má	N	*Herba Centellae asiaticae*	*Centella asiatica* (L.) Urb. - Apiaceae
128	19	Thổ hoàng liên	B - N	*Rhizoma Thalictri*	*Thalictrum foliolosum* DC. - Ranunculaceae
129	20	Vàng đắng	N	*Caulis Coscinii fenestrati*	*Coscinium fenestratum* (Gaertn.) Colebr.- Menispermaceae
		X. Nhóm thanh nhiệt lương huyết			
130	1	Bạch mao căn	N	*Rhizoma Imperatae cylindricae*	*lmperata cylindrica* (L.) P. Beauv - Poaceae
131	2	Địa cốt bì	B	*Cortex Lycii chinensis*	*Lycium chinense* Mill. - Solanaceae
132	3	Hương gia bì	N	*Cortex Periplocae*	*Periploca sepium* Bunge - Asclepiaceae
133	4	Mẫu đơn bì	B	*Cortex Paeoniae suffruticosae*	*Paeonia suffruticosa* Andr. - Paeoniaceae
134	5	Sâm đại hành	N	*Bulbus Eleutherinis subaphyllae*	*Eleutherine subaphylla* Gagnep. - Iridaceae
135	6	Sinh địa	B - N	*Radix Rehmanniae glutinosae*	*Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch. Scrophulariaceae
136	7	Thiên hoa phấn	B	*Radix Trichosanthis*	*Trichosanthes kirilowii* Maxim. - Cucurbitaceae
137	8	Xích thược	B	*Radix Paeoniae*	*Paeonia veitchii* Lynch. - Paeonicaceae
		XI. Nhóm thuốc trừ đàm			
138	1	Bạch giới tử	N	*Semen Simipis albae*	*Sinapis alba* L. - Brassicaceae
139	2	Bạch phụ tử	B	*Rhizoma Typhonii gigantei*	*Typhonium giganteum* Engl. - Araceae
140	3	Bán hạ bắc	B	*Rhizoma Pinelliae*	*Pinellia ternata Thunb.* Breit. - Araceae
141	4	Bán hạ nam (Củ chóc)	N	*Rhizoma Typhonii trilobati*	*Typhonium trilobatum* (L.) Schott. - Araceae
142	5	Côn bố	B	*Herba Laminariae*	*Laminaria japonica Aresch.* - Laminariaceae
143	6	La hán	B	*Fructus Momordicae grosvenorii*	*Momordica grosvenorium* Swingle. - Cucurbitaceae
144	7	Phật thủ	N	*Fructus Citri medicae*	*Citrus medica* L. var. *sarcodactylis* (Sieb.) Swingle - Rutaceae
145	8	Qua lâu nhân	B	*Semen Trichosanthis*	*Trichosanthes spp.* - Cucurbitaceae
146	9	Quất hồng bì	N	*Fructus Clausenae lansii*	*Clausena lansium* Lour. Skeels - Rutaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
147	10	Thiên nam tinh	N	*Rhizoma Arisaemae*	*Arisaema Erubescens(Wall.) Schott* - Araceae
148	11	Thổ bối mẫu	B	*Bulbus pseudolarix*	*Pseudolarix kaempferi* Gord. - Cucurbitaceae
149	12	Trúc nhự	N	*Caulis bambusae in taeniis*	*Bambusa sp., Phylotachys sp. Poaceae*
150	13	Xuyên bối mẫu	B	*Bulbus Fritillariae*	*Fritillaria cirrhosa D. Don, Liliaceae*
		XII. Nhóm thuốc chỉ khái bình suyễn			
151	1	Bách bộ	N	*Radix Stemonae tuberosae*	*Stemona tuberosa* Lour. - Stemonaceae
152	2	Bách hợp	B	*Bulbus Lilii*	*Lilium brownii* F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae
153	3	Bạch quả (Ngân hạnh)	B	*Semen Ginkginis*	*Ginkgo biloba* L. - Ginkgoaceae
154	4	Bạch tiền	B	*Radix et Rhizoma Cynanchi*	*Cynanchum stauntonii* (D.) Schltr. ex Levl. - Asclepiadaceae
155	5	Cà độc dược	N	*Folium Daturae metelis*	*Datura metel* L. - Solanaceae
156	6	Cát cánh	B	*Radix Platycodi grandiflori*	*Platycodon grandiflorum* (Jacq.) A.DC. - Campanulaceae
157	7	Hạnh nhân	B	*Semen Armeniacae amarum*	*Prunus armeniaca* L. - Rosaceae
158	8	Húng chanh	N	*Folium Plectranthi amboinici*	*Plectranthus amboinicus* (Lour.) Spreng - Lamiaceae
159	9	Kha tử	B	*Fructus Terminaliae chebulae*	*Terminalia chebula* Retz. - Combretaceae
160	10	Khoản đông hoa	B	*Flos Tussilaginis farfarae*	*Tussilago farfara* L. - Asteraceae
161	11	La bạc tử	N	*Semen Raphani sativi*	*Raphanus sativus* L. - Brassicaceae
162	12	Tang bạch bì	N	*Cortex Mori albae radicis*	*Morus alba* L. - Moraceae
163	13	Tiền hồ	B	*Radix Peucedani*	*Peucedanum spp.* - Apiaceae
164	14	Tô tử	N	*Fructus Perillae frutescensis*	*Perilla frutescens* (L.) Britt. - Lamiaceae
165	15	Toàn phúc hoa	B	*Flos Inulae*	*Inula japonica* Thunb. - Asteraceae
166	16	Tử uyển	B	*Radix Asteris*	*Aster tataricus* L.f. - Asteraceae
167	17	Tỳ bà diệp	N	*Folium Eriobotryae japonicae*	*Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl. - Rosaceae
168	18	Uy linh tiên nam	N	*Herba Rhinacanthi*	*Rhinacanthus communis Ness* - Acanthaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
		XIII. Nhóm thuốc bình can tức phong			
169	1	Bạch cương tàm	N	*Bombyx Botryticatus*	*Bombyx mori* L. - Bombycidae
170	2	Bạch tật lê	B - N	*Fructus Tribuli terrestris*	*Tribulus terrestris* L. - Zygophyllaceae
171	3	Câu đằng	B - N	*Ramulus cum unco Uncariae*	*Uncaria spp.* - Rubiaceae
172	4	Dừa cạn	N	*Radix et Folium Catharanthi*	*Catharanthus roseus* (L.) G. Don. - Apocynaceae
173	5	Địa long	N	*Pheretima*	*Pheretima sp,*- Megascolecidae
174	6	Hoa đại	N	*Flos Plumeriae rubrae*	*Plumeria rubra* L.var. *acutifolia* (Poir.) Baliey - Apocynaceae
175	7	Ngô công	B - N	*Scolopendra*	*Scolopendra morsitans* L. - Scolopendridae
176	8	Thiên ma	B	*Rhizoma Gastrodiae elatae*	*Gastrodia ela BL* - Orchidaceae
177	9	Toàn yết	B - N	*Scorpio*	*Buthus martensii* Karsch. - Buthidae
178	10	Trâm bầu	N	*Folium et Cortex Combreti quadrangulae*	*Combretum quadrangula* Kusz. - Combretaceae
		XIV. Nhóm thuốc an thần			
179	1	Bá tử nhân	B	*Semen Platycladi orientalis*	*Platycladus orientalis* (L.) Franco - Cupressaceae
180	2	Bình vôi (Ngải tượng)	N	*Tuber Stephaniae*	*Stephania spp.* - Menispermaceae
181	3	Lạc tiên	N	*Herba Passiflorae*	*Passiflora foetida* L. - Passifloraceae
182	4	Liên tâm	N	*Embryo Nelumbinis nuciferae*	*Nelumbo nucifera* Gaertn. - Nelumbonaceae
183	5	Linh chi	B - N	*Ganoderma*	*Ganoderma lucidum* (Curtis & Fr.) P. Karst. - Ganodermataceae
184	6	Phục thần	B	*Poria*	*Poria cocos* (Schw.) Wolf - Polyporaceae
185	7	Táo nhân	B - N	*Semen Ziziphi mauritianae*	*Ziziphus mauritiana* Lamk. - Rhamnaceae
186	8	Thạch quyết minh	N	*Concha Haliotidis*	*Haliotis sp.*- Haliotidae
187	9	Thảo quyết minh	N	*Semen Cassiae torae*	*Cassia tora* L. - Fabaceae
188	10	Trân châu mẫu	B	*Margarita*	*Pteria martensii* Dunker - Pteridae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
189	11	Viễn chí	B	*Radix Polygalae*	*Polygala spp.* - Polygalaceae
190	12	Vông nem	N	*Folium Erythrinae*	*Erythrina variegata* L. - Fabaceae
		XV. Nhóm thuốc khai khiếu			
191	1	Băng phiến	N	*D-Borneol*	*D-Borneol*
192	2	Bồ kết	N	*Fructus Gleditsiae australis*	*Gleditsia australis* Hemsl. - Caesalpiniaceae
193	3	Thạch xương bồ	N	*Rhizoma Acori graminei*	*Acorus gramineus* Soland. - Araceae
		XVI. Nhóm thuốc hành khí			
194	1	Chỉ thực	B - N	*Fructus Aurantii immaturus*	*Citrus aurantium* L., *C. sinensis* (L.) Osbeck - Rutaceae
195	2	Chỉ xác	B-N	*Fructus Aurantii*	*Citrus aurantium* L., *C. sinensis* (L.) Osbeck- Rutaceae
196	3	Hậu phác	B	*Cortex Magnoliae officinali*	*Magnolia officinalis.* var. biloba Rehd. & et Wilson -
197	4	Hậu phác nam	N	*Cortex Cinnamomi iners*	*Cinnamomuni iners* Reinw.ex Blume - Lauraceae
198	5	Hương phụ	N	*Rhizoma Cyperi*	*Cyperus rotundus* L. - Cyperaceae
199	6	Lệ chi hạch	N	*Semen Litchii*	*Litchi chinensis* Sonn. - Sapindaceae
200	7	Mộc hương	B	*Radix Saussureae lappae*	*Saussurea lappa(DC.) C.C. Clarke.* - Asteraceae
201	8	Mộc hương nam	N	*Cortex Aristolochiae Balansae*	*Aristolochia balansae* Franch. - Aristolochiaceae.
202	9	Vỏ rụt (Nam mộc hương)	N	*Cortex Ilicis*	*Ilex sp.* - Ilieaceae
203	10	Ô dược	N	*Radix Linderae*	*Lindera aggregata* (Sims.) Kosterm. - Lauraceae
204	11	Quất hạch	N	*Semen Citri reticulatae*	*Citrus reticulata* Blanco. - Rutaceae
205	12	Sa nhân	N	*Fructus Amomi*	*Amomum spp.* - Zingiberaceae
206	13	Thanh bì	N	*Pericarpium Citri reticulatae viridae*	*Citrus reticulata* Blanco - Rutaceae
207	14	Thị đế	N	*Calyx Kaki*	*Diospyros kaki* L.f. - Ebenaceae
208	15	Trần bì	N	*Pericarpium Citri reticulatae perenne*	*Citrus reticulata* Blanco - Rutaceae
		XVII. Nhóm thuốc hoạt huyết, khứ ứ			
209	1	Bồ hoàng	B	*Pollen Typhae*	*Typha orientalis* C. Presl - Typhaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
210	2	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	N	*Radix Achyranthis asperae*	*Achyranthes aspera* L. - Amaranthaceae
211	3	Đan sâm	B	*Radix Salviae miltiorrhizae*	*Salvia miltiorhiza* Bunge. - Lamiaceae
212	4	Đào nhân	B - N	*Semen Pruni*	*Prunus persica* (L.) Batsh. - Rosaceae
213	5	Hồng hoa	B	*Flos Carthami tinctorii*	*Carthamus tinctorius* L. - Asteraceae
214	6	Huyền hồ	B	*Tuber Corydalis*	*Corydalis yanhusuo* W. T. Wang ex Z.Y. Su & C. Y. Wu - Fumariaceae
215	7	Huyết giác	B-N	*Lignum Dracaenae cambodianae*	*Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep. - Dracaenaceae
216	8	Ích mẫu	N	*Herba Leonuri japonici*	*Leonurus japonicus* Houtt. - Lamiaceae
217	9	Kê huyết đằng	N	*Caulis Spatholobi*	*Spatholobus suberectus* Dunn. - Fabaceae
218	10	Khương hoàng/Uất kim	N	*Rhizoma et Radix Curcumae longae*	*Curcuma longa* L. - Zingiberaceae
219	11	Một dược	B	*Myrrha*	*Commiphora myrrha* (T. Nees) Engl. - Burseraceae
220	12	Nga truật	N	*Rhizoma Curcumae zedoariae*	*Curcuma zedoaria* (Christon.) Roscoe - Zingiberaceae
221	13	Ngưu tất	B - N	*Radix Achyranthis bidentatae*	*Achyranthes bidentata* Blume - Amaranthaceae
222	14	Nhũ hương	B	*Gummi resina Olibanum*	*Boswwellia carterii* Birdw. - Burseraceae
223	15	Tam lăng	B - N	*Rhizoma Sparganii*	*Sparganium stoloniferum* (Buch. - Ham. ex Graebn.) Buch. - Ham. ex Juz.Sparganiaceae
224	16	Tạo giác thích	N	*Spina Gledischiae australis*	*Gledischia australis* Hemsl. ex Forber & Hemsl - Caealpiniaceae
225	17	Tô mộc	N	*Lignum sappan*	*Caesalpinia sappan* L. - Fabaceae
226	18	Xuyên khung	B - N	*Rhizoma Ligustici wallichii*	*Ligusticum wallichii* Franch. - Apiaceae
		XVIII. Nhóm thuốc chỉ huyết			
227	1	Bạch cập	B	*Rhizoma Bletillae striatae*	*Bletilla striata* (Thunb.) Reichb. F. - Orchidaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
228	2	Cỏ nhọ nồi	N	*Herba Ecliptae*	*Eclipta prostrata* (L.) L. - Asteraceae
229	3	Địa du	B	*Radix Sanguisorbae*	*Sanguisorba officinalis* L. - Rosaceae
230	4	Hòe hoa	N	*Flos Styphnolobii japonici*	*Styphnolobium japonicum* (L.) Schott - Fabaceae
231	5	Huyết dụ	N	*Folium Cordylines*	*Cordyline terminalis* var. *ferrea* Baker.- Dracaenaceae
232	6	Ngải cứu (Ngải diệp)	N	*Herba Artemisiae vulgaris*	*Artemisia vulgaris* L. - Asteraceae
233	7	Tam thất	B	*Radix Panasus notoginseng*	*Panax notoginseng* (Burk.) F.H.Chen ex C.H.Chow. - Araliaceae
234	8	Tam thất gừng	N	*Rhizoma Stahlianthi thoreli*	*Stablianthus thorelli* Gagnep. - Zingiberaceae
235	9	Trắc bách diệp	B - N	*Cacumen Platycladi*	*Stahlianthus. orientalis* (L.) Franco - Cupressaceae
		XIX. Nhóm thuốc thẩm thấp lợi thủy			
236	1	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	B	*Poria*	*Poria cocos* F. A. Wolf - Polyporaceae
237	2	Bòng bong/ Thòng bong	N	*Herba Lygodii*	*Lygodium flexuosum* (L.) Sw. - Lygodiaceae
238	3	Cỏ ngọt	N	*Herba Steviae*	*Stevia rebaudiaria* Bertoni. - Asteraceae
239	4	Đại phúc bì	N	*Pericarpium Arecae catechi*	*Areca catechu* L. -Arecaceae
240	5	Đăng tâm thảo	B - N	*Medulla Junci effusi*	*Juncus effusus* L. - Juncaceae
241	6	Địa phu tử	B	*Fructus Kochiae*	*Kochia scoparia* (L.) Schrad. - Polygonaceae
242	7	Hải kim sa	B - N	*Spora Lygodii*	*Lygodium japonium* Thunb. Sw.-Schizaeaceae
243	8	Hải tảo (Rong mơ)	N	*Herba Sargassi*	*Sargassum sp.* - Sargassaceae
244	9	Hoạt thạch	N	*Talcum*	*Talcum*
245	10	Kim tiền thảo	N	*Herba Desmodii styracifolii*	*Desmodium styracifolium* (Osb.) Merr. - Fabaceae
246	11	Mã đề	N	*Folium Plantaginis*	*Plantago major* L. - Plantaginaceae
247	12	Mộc thông	B - N	*Caulis Clematidis*	*Clematis Armandi* Franch. - Ranunculaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
248	13	Phòng ký	B	*Radix Stephaniae tetrandrae*	*Stephania tetrandra* S. Moore - Menispermaceae
249	14	Rau đắng đất	N	*Herba Glinus oppositifolius*	*Glinus oppositifolius* (L.) A. DC.- Molluginaceae Aizoaceae
250	15	Râu mèo	N	*Herba Orthosiphonis spiralis*	*Orthosiphon spiralis* (Lour.) Merr. - Lamiaceae
251	16	Râu ngô	N	*Styli et Stigmata Maydis*	*Zea mays* L.- Poaceae
252	17	Thạch vĩ	N	*Herba Pyrrosiae linguae*	*Pyrrosia lingua* (Thunb.) Fawell- Polypodiaceae
253	18	Thông thảo	B	*Medulla Tetrapanacis*	*Tetrapanax papyrifera* (Hook.) K. Koch - Araliaceae
254	19	Trạch tả	B - N	*Rhizoma Alismatis*	*Alisma plantago-aquatica* L. var. *orientale* Sam.- Alismataceae
255	20	Trư linh	B	*Polyporus*	*Polypurus umbellatus* (Pers.) Fries - Polyporaceae
256	21	Tỳ giải	B - N	*Rhizoma Dioscoreae*	*Dioscorea tokoro* Makino - Dioscoreaceae
257	22	Xa tiền tử	B - N	*Semen Plantaginis*	*Plantago major* L. - Plantaginaceae
258	23	Ý dĩ	B - N	*Semen Coicis*	*Coix lachryma-jobi* L. - Poaceae
		XX. Nhóm thuốc trục thủy			
259	1	Cam toại	B	*Radix Euphorbiae kansui*	*Euphorbia kansui* Liouined. - Euphorbiaceae
260	2	Khiên ngưu (Hắc sửu)	N	*Semen Ipomoeae*	*Ipomoea purpurea* L. Roth - Convolvulaceae
261	3	Thương lục	B - N	*Radix Phytolaccae*	*Phytolacca esculenta* Van Houtle-Phytolaccaceae
		XXI. Thuốc tả hạ, nhuận hạ			
262	1	Đại hoàng	B	*Rhizoma Rhei*	*Rheum palmatum* L. - Polygonaceae
263	2	Lô hội	N	*Aloe*	*Aloe vera* (L.), Aloe ferox Mill - Asphodelaceae
264	3	Mật ong	N	*Mel*	
265	4	Muồng trâu	N	*Folium Cassiae alatae*	*Cassia alata* L. - Fabaceae
266	5	Phan tả diệp	B	*Folium Cassiae angnstifoliae*	*Cassia angustifolia* Vahl. - Caesalpiniaceae
267	6	Vừng đen	N	*Semen Sesami*	*Sesamum indicum* L.- Pedaliaceae
		XXII. Nhóm thuốc hóa thấp tiêu đạo			
268	1	Bạch đậu khấu	B	*Fructus Amomi*	*Amomum krervanh* Pierri ex Gagnep. Zingiberaceae
269	2	Chè dây	N	*Folium Ampelopsis*	*Ampelopsis cantoniemis* (Hook. et Arn.) Planch. - Vitaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
270	3	Dạ cẩm	N	*Herba Hedyotidis capitellatae*	*Hedyotis capitellata* Wall. ex G.Don- Rubiaceae
271	4	Hoắc hương	B - N	*Herba Pogostemonis*	*Pogostemon cablin* (Blanco) Benth. - Lamiaceae
272	5	Kê nội kim	N	*Endothelium Corneum Gigeriae Galli*	*Gallus gallus domesticus* Brisson - Phasianidae
273	6	Lá khôi	N	*Folium Ardisiae*	*Ardisia sylvestris* Pitard. - Myrsinaceae
274	7	Lục thần khúc	B - N	*Massa medicata fermentata*	*Massa medicata fermentata*
275	8	Mạch nha	B - N	*Fructus Hordei germinatus*	*Hordeum vulgare* L. - Poaceae
276	9	Ô tặc cốt	N	*Os Sepiae*	*Sepia esculenta* Hoyle - Sepiadae
277	10	Sim	N	*Folium, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae*	*Rhodomyrtus tomentosa* (Ait.)Hassk-Myrtaceae
278	11	Sơn tra	B - N	*Fructus Mali*	*Malus doumeri* (Bois.) A. Chev. - Rosaceae
279	12	Thương truật	B	*Rhizoma Atractylodis*	*Atratylodes lancea* (Thunb.) DC.- Asteraceae
		XXIII. Nhóm thuốc thu liễm, cố sáp			
280	1	Khiếm thực	B	*Semen Euryales*	*Euryales ferox* Salisb.- Nymphaeaceae
281	2	Kim anh	B	*Fructus Rosae laevigatae*	*Rosa laevigata* Michx. - Rosaceae
282	3	Liên nhục	N	*Semen Nelumbinis*	*Nelumbo nucifera* Gaertn. - Nelumbonaceae
283	4	Liên tu (tua nhị)	N	*Stamen Nelumbinis*	*Nelumbo nucifera* Gaertn. - Nelumbonaceae
284	5	Ma hoàng (Ma hoàng căn)	B	*Rhizoma Ephedrae*	*Ephedra sinica* Staff. - Ephedraceae
285	6	Mẫu lệ	N	*Concha Ostreae*	*Ostrea gigas* Thunberg - Ostrcidae
286	7	Ngũ vị tử	B - N	*Fructus Schisandrae*	*Schisandra chinensis* (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae
287	8	Nhục đậu khấu	B - N	*Semen Myristicae*	*Myristica fragrans* Houtt. - Myristicaceae
288	9	Ô mai (Mơ muối)	N	*Fructus Armeniacae praeparatus*	*Prunus armeniaca* L. - Rosaceae
289	10	Phúc bồn tử	B	*Fructus Rubi alceaefolii*	*Rubus alcaefolius* Poir. - Rosaceae
290	11	Sơn thù	B	*Fructus Corni officinalis*	*Cornus officinalis* Sieb. et Zucc. - Cornaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
291	12	Tang phiêu tiêu	N	*Cotheca Mantidis*	*Mantis religiosa* L. - Mantidae
292	13	Tiểu mạch	N	*Fructns Tritici aestivi*	*Triticum aestivum* L. - Poaceae
		XXIV. Thuốc an thai			
293	1	Củ gai	N	*Radix Boehmeriae niveae*	*Boehmeria nivea* (L.) Gaud. - Urticaceae
294	2	Tô ngạnh	N	*Caulis Perillae*	*Perilla frutescens* (L.) Britt. - Lamiaceae
		XXV. Nhóm thuốc bổ huyết			
295	1	Bạch thược	B	*Radix Paeoniae lactiflorae*	*Paeonia lactiflora* Pall. - Ranunculaceae
296	2	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vỹ/ quy râu	B - N	*Radix Angelicae sinensis*	*Angelica sinensis* (Oliv.) Diels - Apiaceae
297	3	Đương quy (di thực)	N	*Radix Angelicae acutilobae*	*Angelica acutiloba* (Sieb. et Zucc.) Kitagawa - Apiaceae
298	4	Hà thủ ô đỏ	B - N	*Radix Fallopiae multiflorae*	*Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson Syn. *Polygonum multiflorum* Thumb) - Polygonaceae
299	5	Long nhãn	N	*Arillus Longan*	*Dimocarpus longan* Lour. - Sapindaceae
300	6	Tang thầm (Quả dâu)	N	*Fructus Mori albae*	*Morus alba* L. - Moraceae
301	7	Thục địa	N - B	*Radix Rehmanniae glutinosae praeparata*	*Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch. Mey. - Scrophulariaceae
		XXVI. Nhóm thuốc bổ âm			
302	1	A giao	B	*Colla Corii Asini*	*Equus asinus* L. - Equidae
303	2	Câu kỷ tử	B	*Fructus Lycii*	*Lycium chinense* Mill. - Solanaceae
304	3	Hoàng tinh	N	*Rhizoma Polygonati*	*Polygonatum kingianum* Coll et Hemsl - Convallariaceae
305	4	Mạch môn	B - N	*Radix Ophiopogonis japonici*	*Ophiopogon japonicus* (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae
306	5	Miết giáp	B - N	*Carapax Trionycis*	*Trionyx sinensis* Wiegmann - Trionychidae
307	6	Ngọc trúc	B - N	*Rhizoma Polygonati odorati*	*Polygonatum odoratum* (Mill.) Druce - Convallariaceae
308	7	Quy bản	N	*Carapax Testudinis*	*Testudo elongata* Blyth - Testudinidae
309	8	Sa sâm	B	*Radix Glehniae*	*Glehnia littoralis* Fr. Schmidt ex Miq. - Apiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
310	9	Thạch hộc	B	*Herba Dendrobii*	*Dendrobium spp.* - Orchidaceae
311	10	Thiên môn đông	N	*Radix Asparagi cochinchinensis*	*Asparagus cochinchinensis* (Lour.) Merr. - Asparagaceae
	XXVII. Nhóm thuốc bổ dương				
312	1	Ba kích	N	*Radix Morindae officinalis*	*Morinda offcinalis* How. - Rubiaceae
313	2	Bách bệnh	B - N	*Radix, cortex, fructus Eurycomae longifoliae*	*Eurycoma longifolia* - Simaroubaceae
314	3	Cáp giới (Tắc kè)	N	*Gekko*	*Gekko gekko L.* - Gekkonidae
315	4	Cẩu tích	N	*Rhizoma Cibotii*	*Cibotium barometz* (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae
316	5	Cốt toái bổ	N	*Rhizoma Drynariae*	*Drynaria fortunei* (Kuntze ex Mett.) J. Sm.. - Polypodiaceae
317	6	Dâm dương hoắc	B	*Herba Epimedii*	*Epimedium brevicornu* Maxim. - Berberidaceae
318	7	Dây tơ hồng	N	*Herba Cuscutae*	*Cuscuta sp.* - Convolvulaceae
319	8	Đỗ trọng	B - N	*Cortex Eucommiae*	*Eucommia ulmoides* Oliv. - Eucommiaceae
320	9	Hải mã (Cá ngựa)	N	*Hippocampus*	*Hippocampus spp.* - Syngnathidae
321	10	Ích trí nhân	B	*Fructus Alpiniae oxyphyllae*	*Alpinia oxyphylla* Miq. - Zingiberaceae
322	11	Lộc Nhung	N	*Cornu Cervi pantotrichum*	*Cervus nippon Temminck* - Cervidae
323	12	Nhục thung dung	B	*Herba Cistanches*	*Cistanche deserticola* Y.C.Ma - Orobanchaceae
324	13	Phá cố chỉ (Bổ cốt chỉ)	B	*Fructus Psoraleae corylifoliae*	*Psoralea corylifolia* L. - Fabaceae
325	14	Quảng vương bất lưu hành (Trâu cổ)	N	*Fructus Fici pumilae*	*Ficus pumila* L. - Moraceae
326	15	Thỏ ty tử	B	*Semen Cuscutae*	*Cuscuta chinensis* Lamk. - Cuscutaceae
327	16	Tục đoạn	N	*Radix Dipsaci*	*Dipsacus japonicus* Miq. - Dipsacaceae
		XXVIII. Nhóm thuốc bổ khí			
328	1	Bạch truật	B - N	*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*	*Atractylodes macrocephala* Koidz. - Asteraceae
329	2	Cam thảo	B	*Radix Glycyrrhizae*	*Glycyrrhiza spp.* - Fabaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
330	3	Đại táo	B	*Fructus Ziziphi jujubae*	*Ziziphus jujuba* Mill. var. inermis (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae
331	4	Đảng sâm	B - N	*Radix Codonopsis*	*Codonopsis spp.* - Campanulaceae
332	5	Đinh lăng	N	*Radix Polysciacis*	*Polyscias fruticosa* (L.) Harms - Araliaceae
333	6	Hoài sơn	N	*Tuber Dioscoreae persimilis*	*Dioscorea persimilis* Prain et Burkill - Dioscoreaceae
334	7	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	B	*Radix Astragali membranacei*	*Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bunge. var. *mongholicus* (Bunge.) P.G. Xiao. - Fabaceae
335	8	Nhân sâm	B	*Radix Ginseng*	*Panax ginseng* C.A.Mey - Araliaceae
		XXIX. Nhóm thuốc dùng ngoài			
336	1	Bạch hoa xà	N	*Radix et Folium Plumbaginis*	*Plumbago zeylanica* L. - Plumbaginaceae
337	2	Lá móng	N	*Folium Lawsoniae*	*Lawsonia inermis* L. - Lythraceae
338	3	Long não	N	*Folium et lignum Cinnamomi camphorae*	*Cinnamomum camphora* (L.) Presl.- Lauraceae
339	4	Mã tiền	N	*Semen Strychni*	*Strychnos nux-vomica* L. - Loganiaceae
340	5	Mù u	N	*Cortex Colophylli inophylli*	*Colophyllum inophyllum* L. - Clusiaceae
341	6	Ngũ sắc	N	*Herba Agerati*	*Ageratum conyzoides* L. - Asteraceae
342	7	Ô đầu	N	*Radix Aconiti*	*Aconitum carmichaeli* Debeaux, *A. fortunei* Hemsl.- *Ranunculaceae*
343	8	Phèn chua (Bạch phàn)	N	*Alumen*	*Sulfas Alumino potassicus*
344	9	Tử thảo	B	*Radix Lithospermi*	*Lithospermum erythrorhizon* Sieb. et Zucc. - Boraginaceae
345	10	Xà sàng tử	B - N	*Fructus Cnidii*	*Cnidium monmeri* (L) Cuss- Apiaceae
		XXX. Nhóm thuốc trị giun sán			
346	1	Bình lang	N	*Semen Arecae*	*Areca catechu* L. - Arecaceae
347	2	Hạt bí ngô	N	*Semen Cucurbitae*	*Cucurbita pepo* L. - Cucurbitaceae
348	3	Sử quân tử	N	*Fructus Quisqualis*	*Quisqualis indica* L. - Combretaceae
349	4	Xuyên luyện tử	N	*Fructus Melia toosendan*	*Melia toosendan* Sieb. et. Zucc. - Meliaceae

***Ghi chú*:**

- B: chỉ dược liệu (cây, con, khoáng vật) làm thuốc được nuôi trồng, khai thác từ nước ngoài
- N: chỉ dược liệu (cây, con, khoáng vật) làm thuốc được nuôi trồng, khai thác trong nước

PHỤ LỤC II
Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
A	**Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia thực hiện**			
1	Docetaxel	80mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
2	Oxaliplatin	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
3	Paclitaxel	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
4	Capecitabin	500mg	Uống	Viên
5	Anastrozol	1mg	Uống	Viên
B	**Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia do các chương trình, dự án tự thực hiện**			
I	**Dự án phòng chống HIV-AIDS**			
1	Cotrimoxazol (Sulfamethoxazol + Trimethoprim)	400mg + 80mg	Uống	Viên
2	Isoniazid	150mg	Uống	Viên
3	Isoniazid	50mg	Uống	Viên
4	Cotrimoxazol (Sulfamethoxazol + Trimethoprim)	200mg + 40mg/5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
5	Zidovudin + Lamivudin + Nevirapin	300mg + 150mg + 200mg	Uống	Viên
6	Zidovudin + Lamivudin	300mg + 150mg	Uống	Viên
7	Abacavir	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
8	Abacavir	300mg	Uống	Viên
9	Efavirenz	50mg	Uống	Viên
10	Efavirenz	200mg	Uống	Viên
11	Efavirenz	600mg	Uống	Viên
12	Lamivudin	10mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
13	Lamivudin	150mg	Uống	Viên
14	Lamivudin + Abacavir	30mg + 60mg	Uống	Viên
15	Lamivudin + Tenofovir + Efavirenz	300mg + 300mg + 600mg	Uống	Viên
16	Lamivudin + Zidovudin	30mg + 60mg	Uống	Viên
17	Lamivudin + Zidovudin + Nevirapin	30mg + 60mg + 50mg	Uống	Viên
18	Lopinavir + Ritonavir	80mg + 2mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
19	Lopinavir + Ritonavir	100mg + 25mg	Uống	Viên
20	Lopinavir + Ritonavir	200mg + 50mg	Uống	Viên
21	Nevirapin	10mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
22	Nevirapin	200mg	Uống	Viên
23	Ritonavir	100mg	Uống	Viên
24	Tenofovir	300mg	Uống	Viên
25	Zidovudin	10mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
26	Zidovudin	300mg	Uống	Viên
27	Atazanavir (ATV)	100mg	Uống	Viên
28	Atazanavir (ATV)	150mg	Uống	Viên
29	Atazanavir (ATV)	200mg	Uống	Viên
30	Atazanavir (ATV)	300mg	Uống	Viên
31	Atazanavir + Ritonavir (ATV/r)	300mg + 100mg	Uống	Viên
32	Methadon	10mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
II	**Dự án tiêm chủng mở rộng**			
33	Vắc xin DPT-VGB-Hib	0,5ml	Tiêm/truyền	Liều
III	**Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (bệnh lao)**			
34	Rifampicin + Isoniazid	150mg + 100mg	Uống	Viên
35	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid	150mg + 75mg + 400mg	Uống	Viên
36	Streptomycin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
37	Ethambutol	400mg	Uống	Viên
38	Isoniazid	300mg	Uống	Viên
IV	**Dự án phòng, chống dịch cúm**			
39	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên
V	**Dự án mua vitamin A liều cao**			
40	Vitamin A + Vitamin E	200.000 IU + 40 IU	Uống	Viên
VI	**Dự án Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng**			
41	Tianeptin	12,5mg	Uống	Viên
42	Sertralin	100mg	Uống	Viên
43	Amitriptylin	25mg	Uống	Viên
44	Haloperidol	1,5mg	Uống	Viên
45	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên
46	Valproat natri	200mg	Uống	Viên
47	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên
48	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên
49	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên
50	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	175mg + 175mg + 0,125mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
51	Olanzapin	10mg	Uống	Viên
52	Clozapin	25mg	Uống	Viên
53	Risperidon	2mg	Uống	Viên
VII	**Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng (bệnh sốt rét)**			
54	Dihydroartemisinin + Piperaquin phosphat	40mg + 320mg	Uống	Viên
55	Primaquin	13,2mg	Uống	Viên
56	Cloroquin phosphate	250mg	Uống	Viên
57	Quininsulfat	250mg	Uống	Viên
58	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên
59	Clindamycin	300mg	Uống	Viên

PHỤ LỤC III
Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Acarbose	50mg	Uống	Viên
2	Acetyl cystein	200mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
3	Albendazol	400mg	Uống	Viên
4	Albumin	20%/50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
5	Allopurinol	300mg	Uống	Viên
6	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
7	Amiodaron	200mg	Uống	Viên
8	Amlodipin	5mg	Uống	Viên
9	Amoxcillin + Clavulanic acid	500mg + 125mg	Uống	Viên
10	Amoxcillin + Clavulanic acid	500mg + 62,5mg	Uống	Gói
11	Amoxcillin + Clavulanic acid	875mg + 125mg	Uống	Viên
12	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên
13	Amoxicilin	250mg	Uống	Viên
14	Atenolol	50mg	Uống	Viên
15	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên
16	Azithromycin	500mg	Uống	Viên
17	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
18	Bromhexin	8mg	Uống	Viên
19	Bupivacain	0,5%/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
20	Bupivacain	0,5%/20ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
21	Captopril	25mg	Uống	Viên
22	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên
23	Carbimazol	5mg	Uống	Viên
24	Cefazolin	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
25	Cefixim	200mg	Uống	Viên
26	Cefixim	100mg	Uống	Viên
27	Cefotaxim	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
28	Ceftriaxon	1g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
29	Cefuroxim	1,5g	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
30	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
31	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên
32	Cefuroxim	750mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
33	Cimetidin	200mg	Uống	Viên
34	Cimetidin	400mg	Uống	Viên
35	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên
36	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
37	Ciprofloxacin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
38	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên
39	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên
40	Clindamycin	600mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
41	Clindamycin	300mg	Uống	Viên
42	Clindamycin	300mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
43	Clindamycin	150mg	Uống	Viên
44	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên
45	Enalapril	5mg	Uống	Viên
46	Enalapril	10mg	Uống	Viên
47	Famotidin	40mg	Uống	Viên
48	Fenofibrat	300mg	Uống	Viên
49	Fenofibrat	100mg	Uống	Viên
50	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
51	Furosemid	40mg	Uống	Viên
52	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
53	Glibenclamid	5mg	Uống	Viên
54	Gliclazid	30mg	Uống	Viên
55	Gliclazid	80mg	Uống	Viên
56	Glucose	5%/500ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
57	Glucose	5%/250ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
58	Hydrocortison	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
59	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
60	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên
61	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên
62	Imipenem + cilastatin	500mg + 500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
63	Isosorbid	60mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
64	Levofloxacin	250mg	Uống	Viên
65	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên
66	Lidocain	2%/2ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
67	Lidocain	2%/10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
68	Loperamid	2mg	Uống	Viên
69	Loratadin	10mg	Uống	Viên
70	Mebendazol	500mg	Uống	Viên
71	Meloxicam	15mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
72	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên
73	Meloxicam	15mg	Uống	Viên
74	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên
75	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
76	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên
77	Methyldopa	250mg	Uống	Viên
78	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
79	Metronidazol	250mg	Uống	Viên
80	Nifedipin	20mg	Uống	Viên
81	Nifedipin	10mg	Uống	Viên
82	Nước cất	5ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
83	Nước cất	10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
84	Omeprazol	20mg	Uống	Viên
85	Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
86	Oxytocin	5IU	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
87	Pantoprazol	40mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
88	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên
89	Paracetamol	80mg	Uống	Gói
90	Paracetamol	150mg	Uống	Gói
91	Paracetamol	250mg	Uống	Gói
92	Paracetamol	500mg	Uống	Viên
93	Paracetamol	650mg	Uống	Viên
94	Piroxicam	20mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
95	Piroxicam	20mg	Uống	Viên
96	Prednisolon	5mg	Uống	Viên
97	Ranitidin	300mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
98	Ranitidin	150mg	Uống	Viên
99	Ribavirin	400mg	Uống	Viên
100	Salbutamol	0,5mg/ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
101	Salbutamol	2mg	Uống	Viên
102	Simvastatin	20mg	Uống	Viên
103	Simvastatin	10mg	Uống	Viên
104	Spironolacton	25mg	Uống	Viên
105	Xylometazolin	0,1%/10ml	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
106	Xylometazolin	0,05%/10ml	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống

***Ghi chú*:** Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn, Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương các mặt hàng thuốc không thuộc danh mục này để trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định đưa vào kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc.

PHỤ LỤC IV

Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Danh mục thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế ban hành được áp dụng hình thức đàm phán giá:

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Cerebrolysin	215,2mg/ml x 1ml, 5ml, 10ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
2	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
3	Rituximab	10mg/ml x 50ml	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
4	Sorafenib tosylate	200mg	Uống	Viên

II. Danh mục thuốc có từ 1 đến 2 cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận được áp dụng hình thức đàm phán giá:

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Docetaxel	80mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
2	Oxaliplatin	50mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
3	Oxaliplatin	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống
4	Paclitaxel	100mg	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống

PHỤ LỤC V

Nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Nguyên tắc	Tiêu chí
I. Danh mục thuốc đấu thầu	
Danh mục thuốc đấu thầu được xây dựng trên cơ sở các thuốc cần thiết cho nhu cầu sử dụng ở các cơ sở y tế, thuốc mua từ nguồn vốn Nhà nước, quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở y tế công lập	Các mặt hàng thuốc đưa vào danh mục thuốc đấu thầu phải đáp ứng một trong các các tiêu chí sau: - Thuốc thuộc các danh mục do Bộ Y tế ban hành bao gồm: Danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế; Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế; Danh mục thuốc thiết yếu của Việt Nam. - Thuốc được mua để phục vụ công tác điều trị hàng năm tại các cơ sở y tế - Thuốc được cấp phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam.
II. Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia	
Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia phải đảm bảo việc đáp ứng các thuốc cần mua sắm với số lượng lớn hoặc được sử dụng phổ biến tại nhiều cơ sở y tế trên cả nước	Các mặt hàng thuốc đưa vào danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau: a. Thuốc thuộc các chương trình, dự án quốc gia. b. Thuốc đáp ứng tất cả các tiêu chí sau: - Thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu; - Thuốc điều trị các bệnh không truyền nhiễm (NCD) thuộc các nhóm thuốc: ung thư, tiểu đường, tim mạch. - Thuốc có tỷ trọng sử dụng lớn về giá trị và số lượng tại các cơ sở y tế trên cả nước. - Thuốc có nhiều số đăng ký lưu hành tại Việt Nam theo dạng bào chế, nhà sản xuất. - Số lượng mặt hàng thuốc đưa vào danh mục phải phù hợp với năng lực, khả năng tổ chức đấu thầu của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia.
III. Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương	
Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương phải đảm bảo việc đáp ứng các thuốc cần mua sắm với số lượng lớn hoặc được sử dụng phổ biến tại nhiều cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Các mặt hàng thuốc đưa vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương phải đáp ứng tất cả các tiêu chí sau: - Thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu; - Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu; - Thuốc có nhiều số đăng ký lưu hành tại Việt Nam theo dạng bào chế, nhà sản xuất;

Nguyên tắc	Tiêu chí
	- Thuốc có tỷ trọng sử dụng lớn về giá trị và số lượng ở các cơ sở y tế tuyến tỉnh, thành phố; - Thuốc được sử dụng ở nhiều cơ sở, tuyến điều trị tại địa phương.
IV. Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá	
Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá bao gồm các thuốc cần thiết cho nhu cầu sử dụng đặc thù của các cơ sở y tế, có ít hoặc không có sự cạnh tranh về giá.	Các mặt hàng thuốc đưa vào Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau: - Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế ban hành. - Thuốc thuộc danh mục thuốc hiếm do Bộ Y tế ban hành. - Thuốc chỉ có từ một đến hai nhà sản xuất. - Các trường hợp đặc thù khác bao gồm các thuốc gây nghiện, hướng tâm thần, tiền chất.